



Empowered lives.
Resilient nations.

Báo cáo Phát triển con người năm 2019 Bất bình đẳng trong Phát triển con người ở thế kỷ 21

Báo cáo tóm tắt dành cho Việt Nam

Giới thiệu

Phương pháp tiếp cận dựa trên phát triển con người xem việc mở rộng quyền tự do của con người vừa là mục đích, vừa là phương tiện chính cho phát triển bền vững. Nếu bất bình đẳng trong phát triển con người tiếp tục tồn tại và gia tăng thì sẽ không thể đạt được những mục tiêu trong Chương trình Nghị sự Phát triển bền vững đến năm 2030. Tuy nhiên, không có con đường đã được định sẵn. Khoảng trống ở các chiều cạnh quan trọng trong phát triển con người đang thu hẹp, nhưng những khoảng trống khác lại mới xuất hiện. Các lựa chọn chính sách sẽ quyết định kết quả về bất bình đẳng – tương tự như cách chúng ảnh hưởng tới quá trình và tác động của biến đổi khí hậu hoặc định hướng công nghệ - hai yếu tố góp phần định hình sự bất bình đẳng trong vài thập kỷ tới. Do vậy, tương lai của bất bình đẳng trong phát triển con người ở thế kỷ 21 đang nằm trong tay chúng ta. Nhưng chúng ta không được tự mãn. Cuộc khủng hoảng khí hậu cho thấy cái giá của việc không hành động sẽ tích tụ theo thời gian và dẫn tới bất bình đẳng lớn hơn, từ đó khiến cho hành động càng trở nên khó khăn hơn. Chúng ta đang tiến tới một giới hạn sẽ khó phục hồi từ đó. Chúng ta có một sự lựa chọn và cần thực hiện điều đó ngay bây giờ.

Bất bình đẳng trong phát triển con người gây tổn hại cho xã hội, làm suy yếu sự gắn kết xã hội và lòng tin của người dân vào chính phủ, vào thể chế và với những người khác. Bất bình đẳng gây hại cho nền kinh tế, cản trở một cách phi lý, khiến con người không phát huy được hết tiềm năng của mình trong công việc cũng như trong cuộc sống. Chúng khiến cho các quyết định chính trị càng trở nên khó khăn hơn trong đáp ứng nguyện vọng của toàn xã hội và bảo vệ hành tinh của chúng ta, do số ít người dẫn đầu sử dụng quyền lực của mình để tác động tới các quyết định chủ yếu vì lợi ích của họ. Bất bình đẳng trong phát triển con người là một nút thắt đóng vai trò quyết định trong việc đạt được Chương trình Nghị sự Phát triển Bền vững 2030.

Bất bình đẳng trong phát triển con người không chỉ là sự chênh lệch về thu nhập và sự thịnh vượng. Báo cáo Phát triển Con người (HDR) năm 2019 tìm hiểu, phân tích bất bình đẳng trong phát triển con người bằng cách nhìn nhận vượt ra ngoài thu nhập, mức bình quân và hiện tại. Phương pháp này đặt các chính sách nhằm khắc phục bất bình đẳng trong khuôn khổ liên kết với sự hình thành của các năng lực trong bối cảnh rộng lớn hơn mà trong đó thị trường và chính phủ hoạt động.

Chính sách đóng vai trò quan trọng đối với bất bình đẳng. Đồng thời, bất bình đẳng cũng đóng vai trò quan trọng đối với chính sách. Quan điểm về phát triển con người giữ vai trò then chốt trong tiếp cận bất bình đẳng và đặt câu hỏi vì sao bất bình đẳng quan trọng; bất bình đẳng thể hiện ra sao; và cách tốt nhất để giải quyết vấn đề này. Mất cân bằng trong tiềm lực kinh tế đang dần chuyển thành nắm quyền chính trị. Điều này, sau đó, có thể dẫn đến bất bình đẳng và thảm họa môi trường lớn hơn. Trong vòng xoáy này, hành động ở giai đoạn đầu sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc phụ thuộc vào các can thiệp ở những giai đoạn sau. Báo cáo Phát triển Con người năm 2019 đóng góp cho cuộc thảo luận này bằng cách đưa ra các sự thật về bất bình đẳng trong phát triển con người và đề xuất các ý tưởng hành động xuyên suốt thế

kỷ 21.

Báo cáo tóm tắt này được chia thành 07 phần. Phần đầu tiên trình bày thông tin về phạm vi và phương pháp luận của quốc gia cho Báo cáo Phát triển Con người năm 2019. Năm phần tiếp theo cung cấp thông tin về các chỉ số tổng hợp chính trong phát triển con người: Chỉ số Phát triển Con người (HDI), Chỉ số Phát triển Con người Điều chỉnh theo Bất bình đẳng (IHDI), Chỉ số Phát triển Giới (GDI), Chỉ số Bất bình đẳng Giới (GII) và Chỉ số Nghèo Đa chiều (MPI). Phần cuối cùng gồm 05 bảng phân tích về: chất lượng phát triển con người, khoảng cách giới theo vòng đời, trao quyền cho phụ nữ, bền vững môi trường và bền vững kinh tế xã hội (KT-XH).

Cần lưu ý có thể có sự khác biệt giữa dữ liệu quốc gia và dữ liệu quốc tế do các cơ quan quốc tế chuẩn hóa dữ liệu quốc gia nhằm so sánh giữa các nước, và trong một số trường hợp các cơ quan này có thể không tiếp cận được với các dữ liệu mới nhất.

1. Phạm vi và phương pháp luận của quốc gia trong Báo cáo Phát triển Con người năm 2019

Báo cáo Phát triển Con người năm 2019 trình bày HDI 2018 (giá trị và thứ hạng) của 189 quốc gia và vùng lãnh thổ được Liên hợp quốc (LHQ) công nhận, cùng với IHDI của 150 quốc gia, GDI của 166 quốc gia, chỉ số GIJ của 162 quốc gia và MPI của 101 quốc gia.

Sẽ là không phù hợp khi so sánh các giá trị và thứ hạng trong báo cáo này với các báo cáo được công bố trước đây, do có những sửa đổi và cập nhật trong dữ liệu cơ bản và điều chỉnh các mục tiêu. Độc giả nên đánh giá tiến bộ trong giá trị HDI bằng cách tham khảo Bảng 2 (Xu hướng Chỉ số Phát triển Con người) trong Báo cáo này. Bảng 2 dựa trên các chỉ số, phương pháp và dữ liệu chuỗi thời gian nhất quán, do đó cho thấy những thay đổi thực sự về giá trị và thứ hạng theo thời gian, phản ánh tiến bộ thực tế đạt được của các quốc gia. Những thay đổi nhỏ trong các giá trị nên được diễn giải một cách thận trọng vì chúng có thể không có ý nghĩa thống kê do sai mẫu. Nói chung, những thay đổi ở số thập phân thứ ba trong bất kỳ chỉ số tổng hợp nào được coi là không đáng kể.

Trừ khi được nêu rõ trong phần nguồn dữ liệu, các bảng, biểu trong báo cáo này sử dụng dữ liệu sẵn có của Văn phòng Báo cáo Phát triển Con người (HDRO) tính tới ngày 15/7/2019. Tất cả các chỉ số, chỉ báo, các ghi chú kỹ thuật về cách tính các chỉ số tổng hợp, và thông tin bổ sung về nguồn dữ liệu có thể được truy cập trực tuyến tại <http://hdr.undp.org/en/data>

Để biết thêm chi tiết về cách tính từng chỉ số, vui lòng tham khảo [Ghi chú kỹ thuật từ 1 đến 6](#). Các tài liệu, thông tin nên liên quan có thể truy cập tại trang điện tử Báo cáo Phát triển Con người: <http://hdr.undp.org/en/data>

2. Chỉ số Phát triển Con người (HDI)

HDI là một phương pháp đo lường tổng hợp để đánh giá sự tiến bộ lâu dài trong 03 chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người gồm: cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh, tiếp cận tri thức và tiêu chuẩn sống tốt. Cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh được đo lường bằng tuổi thọ. Trình độ kiến thức được đo bằng số năm đi học trung bình trong nhóm dân số trưởng thành - đây là số năm đi học trung bình trong đời của những người từ 25 tuổi trở lên; và tiếp cận với học tập và tri thức được tính theo số năm đi học dự kiến ở trẻ trong độ tuổi đi học - con số này là tổng số năm đi học của một đứa trẻ trong độ tuổi đi học có thể nhận được nếu xu hướng của tỷ lệ nhập học theo độ tuổi vẫn giữ nguyên trong suốt cuộc đời của trẻ. Tiêu chuẩn sống được đo bằng Tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người thể hiện bằng đồng đô la quốc tế năm 2011 được chuyển đổi bằng tỷ lệ sức mua tương đương (PPP). Để biết thêm chi tiết, xem [Ghi chú kỹ thuật 1](#).

Để đảm bảo khả năng so sánh giữa các quốc gia tốt nhất, HDI chủ yếu dựa trên dữ liệu quốc tế từ Phòng Dân số LHP (dữ liệu về tuổi thọ), Viện Thống kê thuộc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa LHP - UNESCO (dữ liệu về số năm đi học trung bình và số năm đi học dự kiến) và Ngân hàng Thế giới (dữ liệu GNI bình quân đầu người). Như đã nêu trong phần giới thiệu, các giá trị và thứ hạng HDI trong báo cáo này không thể so sánh với các giá trị và thứ hạng trong các báo cáo trước do có một số thay đổi các chỉ số thành phần. Để đánh giá tiến bộ trong HDI, Báo cáo Phát triển Con người năm 2019 bao gồm các

HDI được tính toán lại từ năm 1990 đến năm 2018 bằng cách sử dụng chuỗi dữ liệu nhất quán.

2.1 – Giá trị và thứ hạng HDI của Việt Nam

Giá trị HDI của Việt Nam năm 2018 là 0,693, chỉ thấp hơn 0,007 điểm so với ngưỡng của Nhóm Phát triển Con người Cao và đưa Việt Nam vào hạng mục phát triển con người trung bình cao thứ hai, ở vị trí thứ 118 trên 189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Từ năm 1990 đến 2018, giá trị HDI của Việt Nam đã tăng từ 0,475 lên 0,693, tăng 45,9%. Bảng A đánh giá sự tiến bộ của Việt Nam trong từng HDI. Từ năm 1990 đến 2018, tuổi thọ dự kiến khi sinh của Việt Nam tăng 4,8 năm, số năm đi học trung bình tăng 4,3 năm và số năm đi học dự kiến tăng 4,9 năm. GNI bình quân đầu người của Việt Nam tăng khoảng 354,5% từ năm 1990 đến 2018.

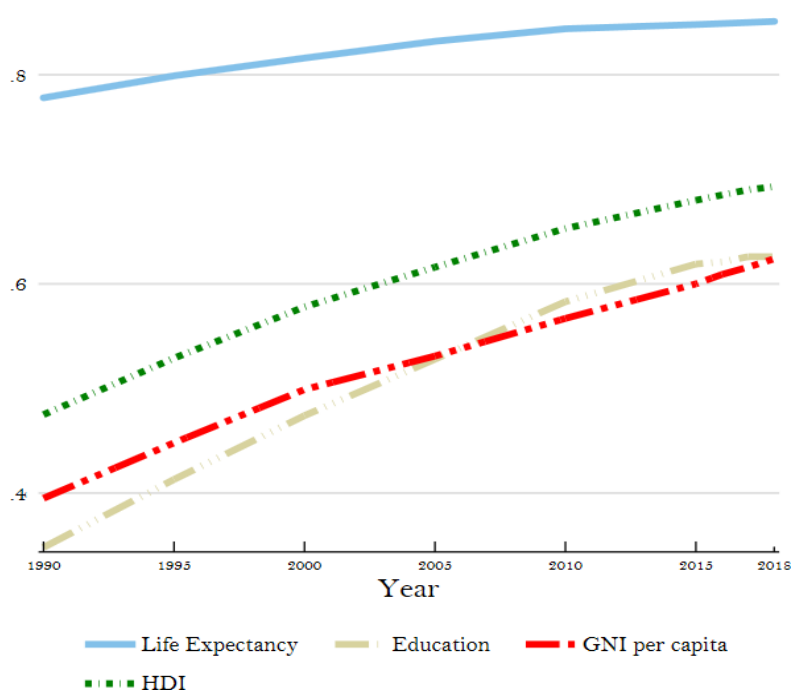
Bảng A: Xu hướng HDI của Việt Nam dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian nhất quán và các mục tiêu mới

| | Tuổi thọ dự kiến khi sinh | Số năm đi học dự kiến – trẻ em trong tuổi đến trường (*) | Số năm đi học trung bình – từ 25 tuổi trở lên (**) | GNI bình quân đầu người (2011 PPP\$) | Giá trị HDI |
|------|---------------------------|--|--|--------------------------------------|-------------|
| 1990 | 70,6 | 7,8 | 3,9 | 1,369 | 0,475 |
| 1995 | 71,9 | 9,3 | 4,6 | 1,944 | 0,529 |
| 2000 | 73,0 | 10,6 | 5,4 | 2,725 | 0,578 |
| 2005 | 74,1 | 11,3 | 6,4 | 3,367 | 0,616 |
| 2010 | 74,8 | 12,0 | 7,5 | 4,266 | 0,653 |
| 2015 | 75,1 | 12,7 | 8,0 | 5,314 | 0,680 |
| 2016 | 75,2 | 12,7 | 8,1 | 5,638 | 0,685 |
| 2017 | 75,2 | 12,7 | 8,2 | 5,916 | 0,690 |
| 2018 | 75,3 | 12,7 | 8,2 | 6,220 | 0,693 |

(*) Nguồn: Cập nhật bởi HDRO dựa theo Khảo sát cụm đa chỉ số 2014 của UNICEF; (**) Barro và Lee 2018.

Hình 1 dưới đây cho thấy đóng góp của từng chỉ số thành phần vào HDI của Việt Nam từ năm 1990.

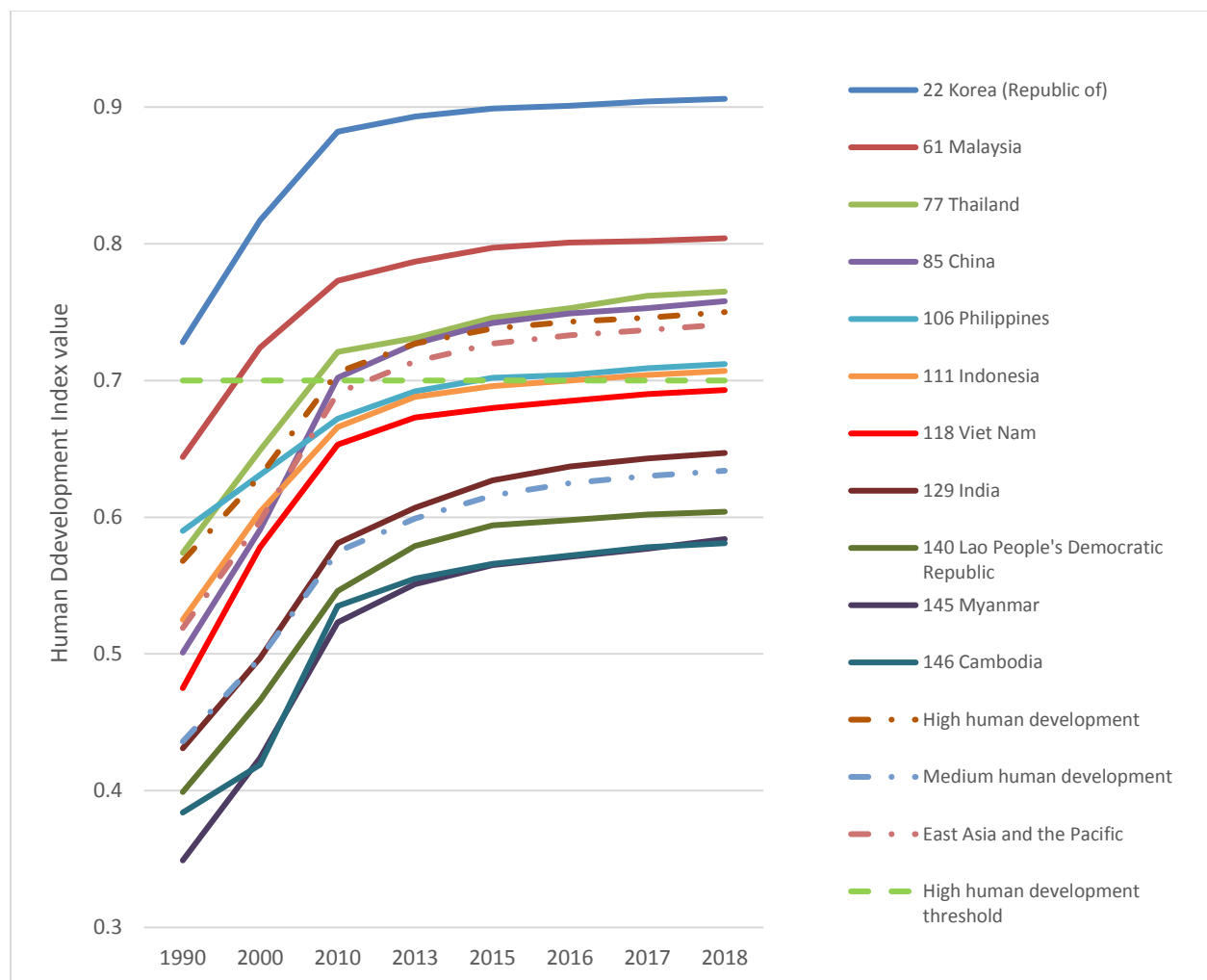
Hình 1: Xu hướng các chỉ số thành phần HDI của Việt Nam từ năm 1990-2018



2.2- Đánh giá tiến bộ của Việt Nam so với các nước khác

Tiến bộ trong phát triển con người, được đo bằng HDI, rất hữu ích để so sánh giữa các quốc gia. Trong giai đoạn từ 1990 đến 2018, Việt Nam đã có tiến bộ (tương tự như các quốc gia so sánh trong Nhóm Phát triển Con người Cao) trong việc tăng giá trị HDI; trong năm 2018, HDI của Việt Nam rất gần với ngưỡng Phát triển Con người Cao là 0,7 (xem Hình 2).

Hình 2: Xu hướng HDI của Việt Nam so với các quốc gia trong nhóm so sánh, năm 1990-2018



HDI của Việt Nam năm 2018 là 0,693 cao hơn mức trung bình 0,634 của các quốc gia trong nhóm Phát triển Con người Trung bình và dưới mức trung bình 0,750 của nhóm Phát triển Con người Cao và 0,741 cho các quốc gia ở Đông Á và Thái Bình Dương. Ở Đông Á và Thái Bình Dương, các quốc gia gần với Việt Nam trong bảng xếp hạng HDI năm 2018 là Philippines, Indonesia, Trung Quốc và Thái Lan, với HDI lần lượt xếp hạng 106, 111, 86 và 77. Thứ hạng HDI của Việt Nam năm 2018 cao hơn Ấn Độ (129), Lào (140), Myanmar (145) và Campuchia (146), (xem Bảng B).

Bảng B: HDI và các chỉ số thành phần của Việt Nam năm 2018 so với các quốc gia trong nhóm so sánh được chọn

| Quốc gia | Chỉ số Phát triển Con người (HDI) | MTPTBV 3 | | MTPTBV 4.3 | | MTPTBV 4.6 | | MTPTBV 8.5 | |
|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--|--------------|--|------------|--|
| | | Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh (năm) | Số năm đi học dự kiến (năm) | Số năm đi học trung bình (năm) | Tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người (2011 PPP \$) | Thứ hạng HDI | | | |
| Hàn Quốc | 0,906 | 82,8 | 16,4 | 12,2 | 36.757 | 22 | | | |
| Malaysia | 0,804 | 76 | 13,5 | 10,2 | 27.227 | 61 | | | |
| Thái Lan | 0,765 | 76,9 | 14,7 | 7,7 | 16.129 | 77 | | | |
| Trung Quốc | 0,758 | 76,7 | 13,9 | 7,9 | 16.127 | 86 | | | |
| Philippines | 0,712 | 71,1 | 12,7 | 9,4 | 9.540 | 106 | | | |
| Indonesia | 0,707 | 71,5 | 12,9 | 8 | 11.256 | 111 | | | |
| Việt Nam | 0,693 | 75,3 | 12,7 | 8,2 | 6.220 | 118 | | | |
| Ấn Độ | 0,647 | 69,4 | 12,3 | 6,5 | 6.829 | 129 | | | |
| CHDCND Lào | 0,604 | 67,6 | 11,1 | 5,2 | 6.317 | 140 | | | |
| Myanmar | 0,584 | 66,9 | 10,3 | 5 | 5.764 | 146 | | | |
| Campuchia | 0,581 | 69,6 | 11,3 | 4,8 | 3.597 | 145 | | | |
| Phát triển con người cao | 0,75 | 75,1 | 13,8 | 8,3 | 14.403 | | | | |
| Phát triển con người trung bình | 0,634 | 69,3 | 11,7 | 6,4 | 6.240 | | | | |
| Đông Á và Thái Bình Dương | 0,741 | 75,3 | 13,4 | 7,9 | 14.611 | | | | |

3. HDI điều chỉnh theo bất bình đẳng (IHDI)

HDI là thước đo trung bình các thành tựu phát triển con người cơ bản của mỗi quốc gia. Giống như tất cả các mức trung bình khác, HDI làm ẩn đi sự bất bình đẳng trong phân phối phát triển con người trên toàn dân ở cấp quốc gia. Báo cáo Phát triển Con người năm 2010 đưa ra IHDI, trong đó tính đến sự bất bình đẳng trong cả ba chiều cạnh của HDI bằng cách “giảm” giá trị trung bình của mỗi chiều cạnh theo mức độ bất bình đẳng của chiều cạnh đó. IHDI về cơ bản là HDI bị giảm đi do bất bình đẳng. Sự “mất mát” trong phát triển con người do bất bình đẳng được tính bằng sự khác biệt giữa HDI và IHDI, và có thể được biểu thị bằng phần trăm. Khi bất bình đẳng của một quốc gia tăng lên, sự mất mát trong phát triển con người cũng tăng lên. Chúng tôi cũng đưa ra hệ số bất bình đẳng con người như là thước đo trực tiếp của bất bình đẳng, là trung bình không trọng số của bất bình đẳng theo ba chiều cạnh. Các IHDI được tính cho 150 quốc gia. Để biết thêm chi tiết, xem [Ghi chú kỹ thuật 2](#).

HDI năm 2018 của Việt Nam 0,693. Tuy nhiên, khi giá trị này được giảm đi do bất bình đẳng, HDI giảm xuống còn 0,580, mất 16,3% do bất bình đẳng trong phân phối các chỉ số chiều cạnh của HDI. Cần lưu ý tỷ lệ “mất mát” của Việt Nam do bất bình đẳng là mức thấp thứ hai trong số các quốc gia thuộc nhóm so sánh: mức thấp nhất là của Trung Quốc (16,1%). Tỷ lệ “mất mát” của Việt Nam thấp hơn so với Philippines (18,2%), Thái Lan (16,9%), Ấn Độ (26,3%). Thiệt hại trung bình do bất bình đẳng ở các quốc gia Phát triển Con người Cao và các quốc gia Phát triển Con người Trung bình lần lượt là 17,9% và 25,9% và của nhóm Đông Á và Thái Bình Dương là 16,6%. Hệ số bất bình đẳng con người của Việt Nam là 16,2% (xem Bảng C).

Bảng C: IHDI năm 2018 của Việt Nam so với các quốc gia trong nhóm được chọn

| Thứ hạng HDI, quốc gia/nhóm | HDI điều chỉnh theo bất bình đẳng (IHDI) | | Bất bình đẳng trong tuổi thọ | Bất bình đẳng trong giáo dục | Bất bình đẳng trong thu nhập | Chia sẻ thu nhập nắm giữ bởi các nhóm | | | Hệ số Gini |
|--|--|-------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|
| | Giá trị | Giảm tổng thể (%) | 2015–2020 (UNDESA) | 2018 (hoặc mới nhất) | 2018 (hoặc mới nhất) | 2010–2017 | | | |
| | | | | | | 40% những người nghèo nhất | 10% những người giàu nhất | 1% những người giàu nhất | |
| 2018 | 2018 | (%) | (%) | (%) | Dữ liệu mới nhất | Dữ liệu mới nhất | Dữ liệu mới nhất | Dữ liệu mới nhất | |
| 22 Hàn Quốc | 0,777 | 14,3 | 3 | 18,5 | 20,2 | 20,3 | 23,8 | 12,2 | 31,6 |
| 61 Malaysia | .. | .. | 6,1 | 12,1 | .. | 15,9 | 31,3 | 14,5 | 41 |
| 77 Thái Lan | 0,635 | 16,9 | 7,9 | 18,3 | 23,8 | 18,4 | 28,4 | 20,2 | 36,5 |
| 85 Trung Quốc | 0,636 | 16,1 | 7,9 | 11,7 | 27,4 | 17 | 29,4 | 13,9 | 38,6 |
| 106 Philippines | 0,582 | 18,2 | 15,3 | 10,1 | 28,1 | 16,8 | 31,3 | .. | 40,1 |
| 111 Indonesia | 0,584 | 17,4 | 13,9 | 18,2 | 20,1 | 17,5 | 29,5 | .. | 38,1 |
| 118 Việt Nam | 0,58 | 16,3 | 12,9 | 17,6 | 18,1 | 18,8 | 27,1 | .. | 35,3 |
| 129 Ấn Độ | 0,477 | 26,3 | 19,7 | 38,7 | 18,8 | 19,8 | 30,1 | 21,3 | 35,7 |
| 140 CHDCND Lào | 0,454 | 24,9 | 22,6 | 31,3 | 20,3 | 19,1 | 29,8 | .. | 36,4 |
| 145 Myanmar | 0,448 | 23,2 | 22,8 | 26,9 | 19,9 | 18,6 | 31,7 | .. | 38,1 |
| 146 Campuchia | 0,465 | 20,1 | 18,1 | 27,3 | 14,3 | .. | .. | .. | .. |
| Phát triển con người cao | 0,615 | 17,9 | 10 | 14,8 | 27,9 | 16,6 | 31,1 | .. | — |
| Phát triển con người trung bình | 0,47 | 25,9 | 20,5 | 36,3 | 19,6 | 19,4 | 29,9 | .. | — |
| Đông Á và Thái Bình Dương | 0,618 | 16,6 | 9,8 | 13,5 | 25,6 | 17,2 | 29,5 | .. | — |

Đáng chú ý, bất bình đẳng về thu nhập (18,1%) và hệ số Gini của Việt Nam là thấp nhất trong số các quốc gia so sánh năm 2018. Yếu tố chính tác động vào sự “mất mát” do bất bình đẳng vốn rất thấp của Việt Nam là bất bình đẳng thu nhập. Bảng C cho thấy mặc dù bất bình đẳng về tuổi thọ và giáo dục của Việt Nam cũng thấp so với nhiều quốc gia và nhóm được chọn, vẫn có những cơ hội cải thiện để Việt Nam có thể bắt kịp Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc về bình đẳng trong tuổi thọ, và bắt kịp Malaysia, Trung Quốc, Philippines về bình đẳng giáo dục.

4. Chỉ số Phát triển Giới (GDI)

Trong Báo cáo Phát triển Con người năm 2014, HDRO đã giới thiệu phép đo mới - Chỉ số Phát triển Giới (GDI), dựa trên HDI phân theo giới tính, được định nghĩa là tỷ lệ giữa HDI của nữ giới và nam giới. GDI đo lường bất bình đẳng giới trong thành tựu của ba chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người, gồm: sức khỏe (đo bằng tuổi thọ kỳ vọng khi sinh của nam và nữ), giáo dục (đo bằng số năm đi học dự kiến ở trẻ nam và nữ, và số năm đi học trung bình của người nam và nữ từ 25 tuổi), và sở hữu nguồn lực kinh tế (đo bằng GNI bình quân đầu người của nam và nữ). Để biết chi tiết về phương pháp xây dựng các chỉ số này, hãy tham khảo [Ghi chú kỹ thuật 3](#). Các nhóm quốc gia được chọn dựa trên độ lệch tuyệt đối so với mức cân bằng giới trong HDI. Điều này có nghĩa là việc phân nhóm có tính đến sự bất bình đẳng cho nam hay nữ như nhau.

GDI được tính cho 166 quốc gia. Giá trị HDI 2018 của nữ giới ở Việt Nam là 0,693 so với 0,692 đối với nam giới, dẫn đến giá trị GDI là 1,003, đưa Việt Nam vào Nhóm 1 (đứng đầu trong năm nhóm). So với đó,

giá trị GDI của Malaysia, Trung Quốc, Indonesia, Philippines và Thái Lan lần lượt là 0,972, 0,961, 0,937, 1,004 và 0,995. Giá trị GDI của Việt Nam cũng cao hơn giá trị GDI trung bình của các quốc gia Phát triển Con người Cao (0,96), các quốc gia Phát triển Con người Trung bình (0,845), và nhóm Đông Á và Thái Bình Dương (0,962) (xem Bảng D).

Bảng D: GDI 2018 của Việt Nam so với các quốc gia và nhóm được chọn

| Thứ hạng HDI, quốc gia/nhóm | Chỉ số Phát triển Giới | | Chỉ số Phát triển Con người (HDI) | | MTPTBV 3 | | MTPTBV 4,3 | | MTPTBV 4,6 | | MTPTBV 8,5 | |
|---------------------------------|------------------------|----------|-----------------------------------|--------------|---------------------------------|-------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|--|--------------|
| | Giá trị | Nhóm | Giá trị | | Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh (năm) | | Số năm đi học kỳ vọng (năm) | | Số năm đi học trung bình (năm) | | Ước tính Tổng thu nhập quốc dân trung bình đầu người (2011 PPP \$) | |
| | | | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam |
| | 2018 | 2018 | 2018 | 2018 | 2018 | 2018 | 2018 hoặc gần đây nhất | 2018 hoặc gần đây nhất | 2018 hoặc gần đây nhất | 2018 hoặc gần đây nhất | 2018 | 2018 |
| 22 Hàn Quốc | 0,934 | 3 | 0,87 | 0,932 | 85,8 | 79,7 | 15,8 | 16,9 | 11,5 | 12,9 | 23228 | 50.241 |
| 61 Malaysia | 0,972 | 2 | 0,792 | 0,815 | 78,2 | 74,1 | 13,8 | 13,1 | 10 | 10,3 | 20820 | 33.279 |
| 77 Thái Lan | 0,995 | 1 | 0,763 | 0,766 | 80,7 | 73,2 | 14,8 | 14,5 | 7,5 | 8 | 14319 | 18.033 |
| 85 Trung Quốc | 0,961 | 2 | 0,741 | 0,771 | 79,1 | 74,5 | 14,1 | 13,7 | 7,5 | 8,3 | 12665 | 19.410 |
| 106 Philippines | 1,004 | 1 | 0,712 | 0,71 | 75,4 | 67,1 | 13 | 12,4 | 9,6 | 9,2 | 7541 | 11.518 |
| 111 Indonesia | 0,937 | 3 | 0,681 | 0,727 | 73,7 | 69,4 | 12,9 | 12,9 | 7,6 | 8,4 | 7672 | 14.789 |
| 118 Việt Nam | 1,003 | 1 | 0,693 | 0,692 | 79,4 | 71,2 | 12,9 | 12,5 | 7,9 | 8,5 | 5739 | 6.703 |
| 129 Ấn Độ | 0,829 | 5 | 0,574 | 0,692 | 70,7 | 68,2 | 12,9 | 11,9 | 4,7 | 8,2 | 2625 | 10.712 |
| 140 CHDCND Lào | 0,929 | 3 | 0,581 | 0,625 | 69,4 | 65,8 | 10,8 | 11,3 | 4,8 | 5,6 | 5027 | 7.595 |
| 145 Myanmar | 0,953 | 2 | 0,566 | 0,594 | 69,9 | 63,8 | 10,5 | 10,1 | 5 | 4,9 | 3613 | 8.076 |
| 146 Campuchia | 0,919 | 4 | 0,557 | 0,606 | 71,6 | 67,3 | 10,9 | 11,8 | 4,1 | 5,7 | 3129 | 4.089 |
| Phát triển con người cao | 0,96 | — | 0,732 | 0,763 | 77,8 | 72,7 | 14 | 13,6 | 8 | 8,6 | 10460 | 18.271 |
| Phát triển con người trung bình | 0,845 | — | 0,571 | 0,676 | 70,9 | 67,8 | 11,9 | 11,5 | 5 | 7,8 | 2787 | 9.528 |
| Đông Á và Thái Bình Dương | 0,962 | — | 0,725 | 0,754 | 77,8 | 72,9 | 13,5 | 13,3 | 7,5 | 8,3 | 11385 | 17.728 |

Giá trị GDI của Việt Nam cao như vậy là nhờ bình đẳng giới trong tất cả các phép đo, gồm: tuổi thọ kỳ vọng khi sinh, số năm đi học kỳ vọng và trung bình và thu nhập bình quân đầu người, so với các quốc gia và nhóm HDI khác. Yếu tố cần cải thiện hơn nữa là bình đẳng giới trong số năm đi học trung bình và các chiều cạnh thu nhập, và trong việc làm giảm bất bình đẳng giới ở tất cả các chiều cạnh của các nhóm dân tộc thiểu số và theo vị trí địa lý như cho thấy từ các dữ liệu và nghiên cứu quốc gia phân tích sâu hơn (như trong Báo cáo năm 2018 của Việt Nam, Báo cáo Nghèo đa chiều của Bộ LĐTĐXH-UNDP và phân tích dữ liệu của Khảo sát tình hình KTXH của 53 dân tộc thiểu số); (xem thêm trong phần cập nhật về chỉ số nghèo đa chiều).

5. Chỉ số Bất bình đẳng Giới (GII)

Báo cáo Phát triển Con người năm 2010 giới thiệu Chỉ số Bất bình đẳng Giới (GII), phản ánh sự bất bình đẳng dựa trên giới theo ba chiều cạnh gồm - sức khỏe sinh sản, trao quyền và hoạt động kinh tế. Sức khỏe sinh sản được đo bằng tỷ lệ tử vong của bà mẹ và tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên; trao quyền được đo bằng tỷ lệ số ghế quốc hội do phụ nữ nắm giữ và trình độ học vấn trung học và đại học theo từng giới; hoạt động kinh tế được đo bằng tỷ lệ tham gia thị trường lao động của phụ nữ và nam giới. GIJ có thể được hiểu là mức giảm đi trong phát triển con người do bất bình đẳng giữa nam và nữ trong ba chiều cạnh của GIJ. Để biết thêm chi tiết về chỉ số GIJ, vui lòng xem [Ghi chú kỹ thuật 4](#).

Việt Nam có giá trị GIJ là 0,314, xếp thứ 68 trong số 162 quốc gia trong năm 2018, so sánh với Philippines, Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia lần lượt xếp thứ 98, 84, 39 và 58. Tại Việt Nam, 26,7% số ghế trong quốc hội là do phụ nữ nắm giữ, chỉ thấp hơn Lào là 27,5% và Philippines là 29,1%, cao hơn so với các

quốc gia và nhóm HDI còn lại. 66,2% phụ nữ trưởng thành ở Việt Nam có ít nhất trình độ học vấn cấp trung học so với mức 77,7% ở nam giới trưởng thành. Ở Việt Nam, cứ 100.000 ca sinh an toàn, 54 phụ nữ bị chết vì các nguyên nhân do mang thai, so với số này ở Malaysia là 40 phụ nữ, Thái Lan là 20 phụ nữ và Trung Quốc là 27 phụ nữ (những thấp hơn so với các quốc gia và nhóm còn lại), cho thấy còn cần cải thiện về chiều cạnh này. Tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên của Việt Nam là 30,9 ca sinh trên 1.000 phụ nữ trong độ tuổi 15-19, cao hơn tỷ lệ của Malaysia, Trung Quốc, Ấn Độ và Myanmar và tỷ lệ trung bình của Đông Á và Thái Bình Dương. Tỷ lệ tham gia thị trường lao động của phụ nữ Việt Nam là 72,7% so với 82,5 đối với nam giới, chỉ thấp hơn so với Lào là 76,8% và Campuchia là 75,2%, còn lại cao hơn các quốc gia và nhóm khác (xem Bảng E). Một lần nữa, mức trung bình quốc gia này có thể không cho thấy sự chênh lệch giữa các nhóm dân cư và vị trí địa lý. Cần có nhiều nỗ lực hơn nữa để giảm bất bình đẳng giới trong tỷ lệ tử vong ở bà mẹ, tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên và tỷ lệ dân số có ít nhất trình độ học vấn trung học ở các nhóm dân tộc thiểu số, khu vực nông thôn và miền núi, như đã chỉ ra trong các dữ liệu và nghiên cứu quốc gia phân tách sâu hơn (như Báo cáo năm 2018 của Việt Nam và phân tích dữ liệu Khảo sát về tình hình KTXH 53 dân tộc thiểu số).

Bảng E: Chỉ số Bất bình đẳng Giới năm 2018 của Việt Nam so với các quốc gia và nhóm được chọn

| | Chỉ số Bất bình đẳng giới (GII) | | Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ | Tỷ lệ sinh ở trẻ vị thành niên | Số ghế trong quốc hội | Dân số với ít nhất trình độ giáo dục trung học | | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động | |
|--|---------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|--|-------------|-----------------------------------|-------------|
| | Giá trị | Thứ hạng | | | | Nữ | Nam | Nữ | Nam |
| | | | | | (% năm giữ bởi phụ nữ) | | | | |
| Thứ hạng HDI, quốc gia/nhóm | 2018 | 2018 | 2015 | Trung bình 2015–2020 | 2018 | (*) | (*) | 2018 | 2018 |
| 22 Hàn Quốc | 0,058 | 10 | 11 | 1,4 | 17 | 89,8 | 95,6 | 52,8 | 73,3 |
| 61 Malaysia | 0,274 | 58 | 40 | 13,4 | 15,8 | 79,8 | 81,8 | 50,9 | 77,4 |
| 77 Thái Lan | 0,377 | 84 | 20 | 44,9 | 5,3 | 43,1 | 48,2 | 59,5 | 76,2 |
| 85 Trung Quốc | 0,163 | 39 | 27 | 7,6 | 24,9 | 75,4 | 83 | 61,3 | 75,9 |
| 106 Philippines | 0,425 | 98 | 114 | 54,2 | 29,1 | 75,6 | 72,4 | 45,7 | 74,1 |
| 111 Indonesia | 0,451 | 103 | 126 | 47,4 | 19,8 | 44,5 | 53,2 | 52,2 | 82 |
| 118 Việt Nam | 0,314 | 68 | 54 | 30,9 | 26,7 | 66,2 | 77,7 | 72,7 | 82,5 |
| 129 Ấn Độ | 0,501 | 122 | 174 | 13,2 | 11,7 | 39 | 63,5 | 23,6 | 78,6 |
| 140 CHDCND Lào | 0,463 | 110 | 197 | 65,4 | 27,5 | 35 | 46 | 76,8 | 79,7 |
| 145 Myanmar | 0,458 | 106 | 178 | 28,5 | 10,2 | 28,7 | 22,3 | 47,7 | 77,3 |
| 146 Campuchia | 0,474 | 114 | 161 | 50,2 | 19,3 | 15,1 | 28,1 | 75,2 | 87,6 |
| Phát triển con người cao | 0,331 | — | 56 | 33,6 | 24,4 | 68,9 | 74,5 | 53,9 | 75,6 |
| Phát triển con người trung bình | 0,501 | — | 198 | 34,3 | 20,8 | 39,5 | 58,7 | 32,3 | 78,9 |
| Đông Á và Thái Bình Dương | 0,31 | — | 62 | 22 | 20,3 | 68,8 | 76,2 | 59,7 | 77 |

Lưu ý: Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ được thể hiện bằng số ca tử vong trên 100.000 ca sinh sống và tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên được thể hiện bằng số ca sinh trên 1.000 phụ nữ trong độ tuổi 15-19; Dân số có ít nhất trình độ giáo dục trung học được thể hiện bằng phần trăm từ 25 tuổi trở lên; Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động dựa trên ước tính của ILO và được biểu thị bằng% từ 15 tuổi trở lên; (*) có nghĩa là sử dụng dữ liệu gần nhất từ năm 2010 - 2018..

6. Chỉ số nghèo đa chiều (MPI)

Báo cáo Phát triển Con người năm 2010 đã giới thiệu MPI, trong đó xác định các thiếu hụt chồng chéo mà các cá nhân phải đối mặt ở 03 chiều cạnh gồm: sức khỏe, giáo dục và tiêu chuẩn sống. Các chiều cạnh về y tế và giáo dục được tính dựa trên 02 chỉ số, trong khi tiêu chuẩn sống được tính dựa trên 06 chỉ số. Tất cả các chỉ số cần thiết để xây dựng MPI cho một quốc gia được lấy từ cùng một khảo sát hộ gia đình. Các chỉ số được tính trọng số để tính ra số điểm về sự nghèo, và số điểm này sẽ được tính cho từng cá nhân trong khảo sát. Mức điểm nghèo 33,3% (1/3 các chỉ số theo trọng số) là mức sử dụng để phân biệt giữa người nghèo và người không nghèo. Nếu điểm nghèo từ 33,3% trở lên, hộ gia đình đó (và mọi người trong

gia đình) được phân loại là nghèo đa chiều. Các cá nhân có điểm nghèo lớn hơn hoặc bằng 20% tới dưới 33,3% được phân loại là có nguy cơ nghèo đa chiều. Cuối cùng, các cá nhân có điểm nghèo lớn hơn hoặc bằng 50% là những người sống trong tình trạng nghèo đa chiều nghiêm trọng. MPI được tính cho 101 quốc gia đang phát triển trong Báo cáo Phát triển Con người năm 2019. Các định nghĩa về nghèo đối với từng chỉ số, cũng như phương pháp tính MPI được nêu trong [Ghi chú kỹ thuật 5](#).

Dữ liệu khảo sát gần đây nhất được công bố về ước tính MPI của Việt Nam nói tới Khảo sát cụm đa chỉ số (MICS) 2013/2014 của UNICEF. Tại Việt Nam, 4,9% dân số (4.677 nghìn người) là người nghèo đa chiều, so với Indonesia: 7%, Philippines: 5,8%, Trung Quốc: 3,9%, Thái Lan: 0,8% và tỷ lệ trung bình của Đông Á và Thái Bình Dương là 5,6%. 5,6% dân số Việt Nam (5.369 nghìn người) được phân loại thuộc nhóm có nguy cơ nghèo đa chiều, thấp nhất trong số các quốc gia so sánh và khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, điều này cho thấy mức độ phục hồi cao đối với nghèo đa chiều cũng như còn nhiều yếu tố khác có thể được cải thiện hơn nữa. Độ sâu (mức độ nghiêm trọng) của nghèo ở Việt Nam, là điểm nghèo trung bình của những người nghèo đa chiều, là 39,5%, thấp thứ hai (chỉ cao hơn Thái Lan 39,1%) và cao hơn so với tất cả các quốc gia còn lại. MPI, tỷ lệ dân số nghèo đa chiều, điều chỉnh theo độ sâu nghèo của Việt Nam là 0,009, cao hơn 0,016 của Trung Quốc và 0,003 của Thái Lan, và thấp hơn so với các quốc gia còn lại, đặt Việt Nam thứ 29 trong số 102 quốc gia về MPI. Bảng F và Hình 3.

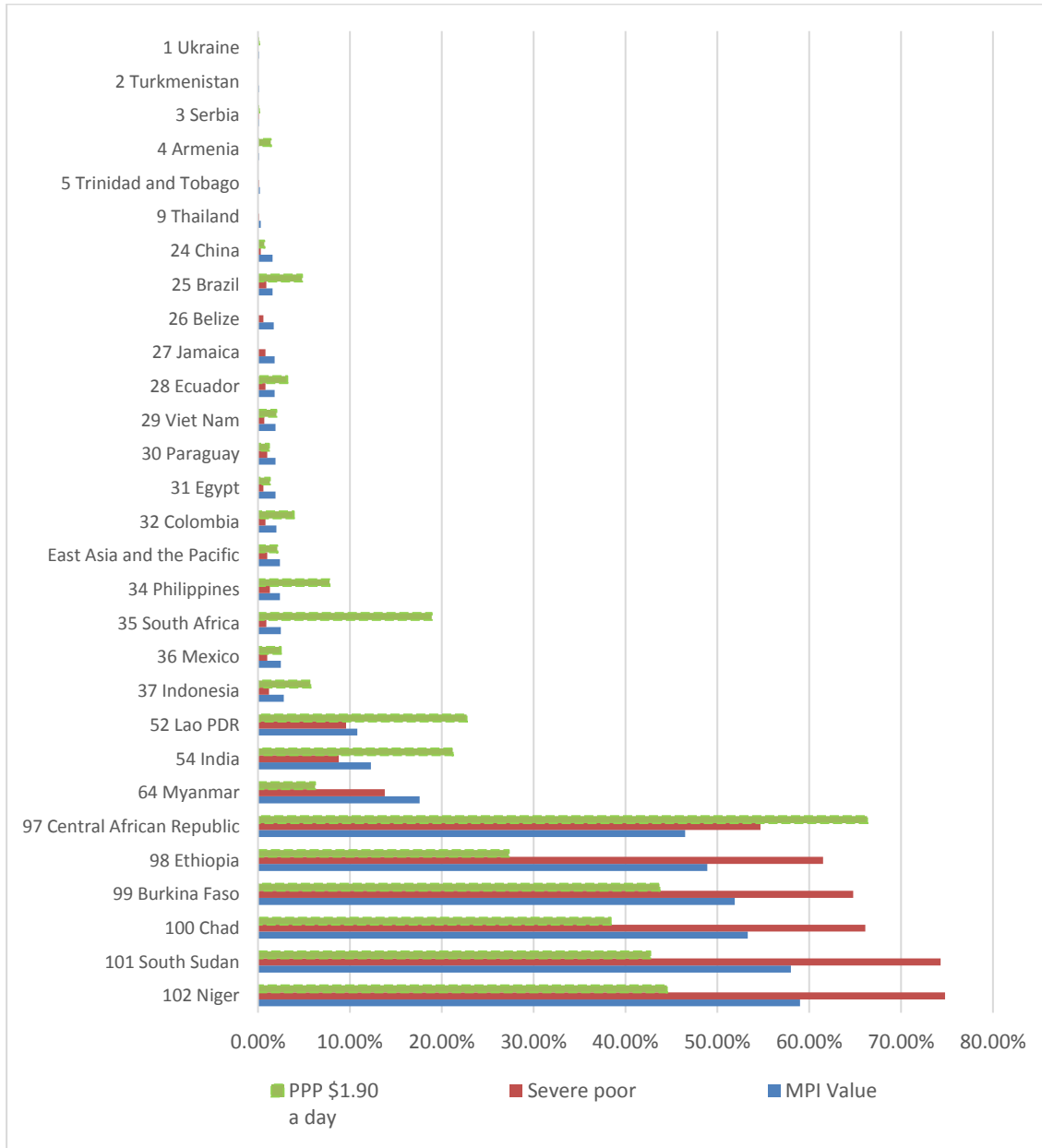
Bảng F so sánh nghèo đa chiều với nghèo về thu nhập, được tính bằng tỷ lệ % dân số sống dưới mức 1,90 đô la Mỹ mỗi ngày. Con số này cho thấy nghèo về thu nhập chỉ nói lên một phần của câu chuyện. Ở Việt Nam, tỷ lệ nghèo đa chiều trên đầu người cao hơn 2,9% so với nghèo về thu nhập và đây cũng là xu hướng chung được quan sát ở hầu hết các quốc gia, ngoại trừ Philippines. Điều này chỉ ra rằng các cá nhân sống trên mức nghèo về thu nhập vẫn có thể gặp thiếu hụt về sức khỏe, giáo dục và/hoặc tiêu chuẩn sống. Bảng F cũng cho thấy tỷ lệ dân số Việt Nam sống trong nghèo đa chiều nghiêm trọng là 0,7%, cao hơn Trung Quốc: 0,3 và Thái Lan: 0,1%, nhưng thấp hơn so với các quốc gia còn lại. Những đóng góp của tình trạng thiếu thốn ở từng chiều cạnh đối với nghèo nói chung giúp hoàn thiện bức tranh toàn cảnh về những người sống trong tình trạng nghèo đa chiều ở Việt Nam. Dữ liệu cho các quốc gia được nêu trong bảng F và hình 3.

Bảng F: MPI mới nhất cho Việt Nam so với các quốc gia được chọn

| Quốc gia/nhóm | Dân số sống trong cảnh nghèo đa chiều | | | | | Dân số dễ trở thành nghèo đa chiều | Tác động của thiếu hụt trong các chiều cạnh lên tình trạng nghèo đa chiều | | | Dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia | |
|----------------------------------|---------------------------------------|------------|--------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---|-------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| | Chỉ số Nghèo Đa chiều | Đầu người | Độ sâu nghèo | Bất bình đẳng trong nhóm người nghèo | Dân cư nghèo đa chiều nghiêm trọng | | Y tế | Giáo dục | Tiêu chuẩn sống | % | |
| | | | | | | | | | | Chuẩn nghèo quốc gia | PPP \$1,90 một ngày |
| Giá trị | (%) | (%) | Giá trị | (%) | (%) | (%) | (%) | (%) | Dữ liệu mới nhất 2007-2018 | Dữ liệu mới nhất 2007-2018 | |
| Campuchia | 0,17 | 32,2 | 45,8 | 0,015 | 13,2 | 21,1 | 21,8 | 31,7 | 46,6 | 17,7 | - |
| Trung Quốc | 0,016 | 3,9 | 41,3 | 0,005 | 0,3 | 17,1 | 35,2 | 39,2 | 25,5 | 3,1 | 0,7 |
| Ấn Độ | 0,123 | 27,9 | 43,9 | 0,014 | 8,8 | 19,3 | 31,9 | 23,4 | 44,8 | 21,9 | 21,2 |
| Indonesia | 0,028 | 7 | 40,3 | 0,009 | 1,2 | 9,1 | 23,2 | 30 | 46,8 | 10,6 | 5,7 |
| CHDCND Lào | 0,108 | 23,1 | 47 | 0,016 | 9,6 | 21,2 | 21,5 | 39,7 | 38,8 | 23,4 | 22,7 |
| Myanmar | 0,176 | 38,3 | 45,9 | 0,015 | 13,8 | 21,9 | 18,5 | 32,3 | 49,2 | 32,1 | 6,2 |
| Philippines | 0,024 | 5,8 | 41,8 | 0,01 | 1,3 | 7,3 | 20,3 | 31 | 48,7 | 21,6 | 7,8 |
| Thái Lan | 0,003 | 0,8 | 39,1 | 0,007 | 0,1 | 7,2 | 35 | 47,4 | 17,6 | 8,6 | 0 |
| Việt Nam | 0,019 | 4,9 | 39,5 | 0,01 | 0,7 | 5,6 | 15,2 | 42,6 | 42,2 | 9,8 | 2 |
| Đông Á và Thái Bình Dương | 0,024 | 42,3 | 42,3 | 0,009 | 1 | 14,9 | 27,4 | 35,6 | 37 | 6,6 | 2,1 |

Lưu ý: Không phải tất cả các quốc gia đều có dữ liệu về tất cả các chỉ số, vì vậy nên thận trọng khi so sánh giữa các quốc gia. Khi một chỉ số bị thiếu, trọng số của các chỉ số còn lại được điều chỉnh thành tổng 100%. Dữ liệu của Việt Nam là từ Báo cáo MICS 2014 và chỉ số về dinh dưỡng bị thiếu.

Hình 3. Tỷ lệ đầu người đối với MPI toàn cầu, nghèo nghiêm trọng và thu nhập \$1,90/ngày



Với thực tế là nguồn dữ liệu (MISC 2013/2014) được sử dụng trong phân tích trên về tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam, Hộp dưới đây đưa ra các phân tích dựa trên nguồn dữ liệu cập nhật nhất của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2016 và 2018.

Hộp: Phân tích nghèo đa chiều sử dụng dữ liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình

Việt Nam năm 2016 và 2018.

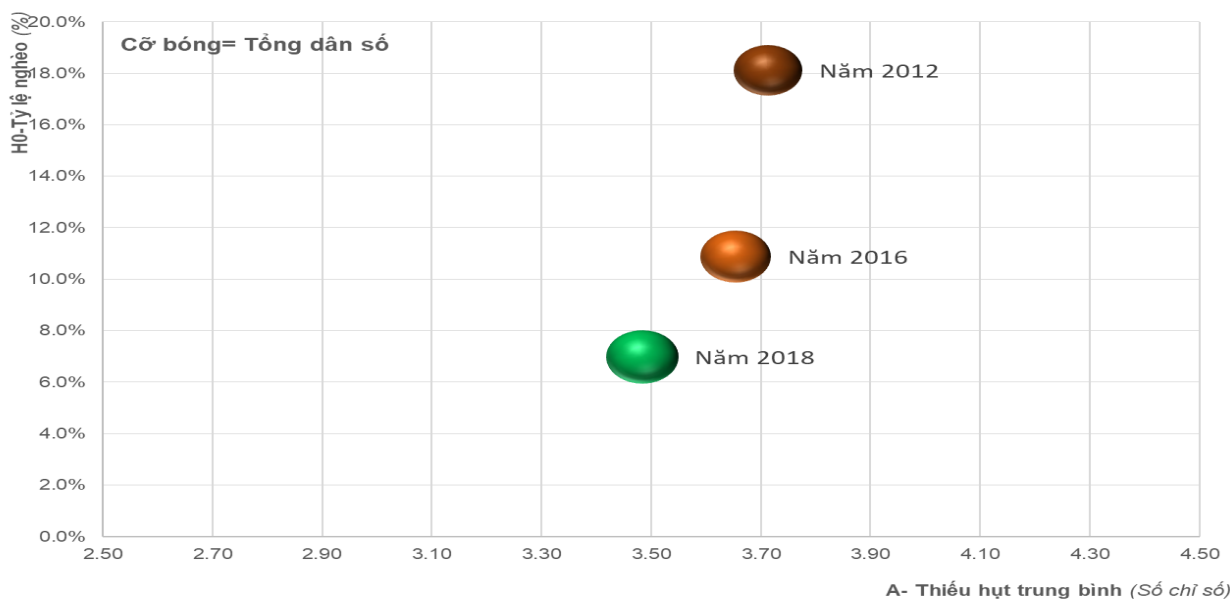
Lưu ý về cách đo và nguồn dữ liệu cho chỉ số nghèo đa chiều (MDP) quốc gia: Chỉ số MDP quốc gia có 05 chiều cạnh và 10 chỉ số gồm: (i) Sức khỏe (chỉ số: tiếp cận dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế), (ii) Giáo dục (chỉ số: giáo dục trong nhóm người lớn và tỷ lệ đi học ở trẻ em), (iii) Nhà ở (chỉ số: chất lượng nhà ở và khu vực sinh sống), (iv) Nước và vệ sinh (chỉ số: nguồn nước và nhà xí) và (v) Tiếp cận thông tin (chỉ số: sử dụng dịch vụ và tài nguyên truyền thông để tiếp cận thông tin). Mỗi chiều cạnh có trọng số bằng nhau (1/5) và mỗi chỉ số trong mỗi chiều cạnh cũng có trọng số như nhau (1/10). Mỗi hộ gia đình không đạt tới ngưỡng tối thiểu ở một chỉ số được xác định là thiếu trong hạt về chỉ số đó và mỗi người sống trong hộ đó cũng được xem là thiếu hạt trong chỉ số này. MPI quốc gia được tính toán bằng phương pháp Alkire-Foster, các hộ gia đình được xác định là nghèo đa chiều nếu họ thiếu ít nhất 03 trong 10 MPI có trọng số. Nói cách khác, một hộ gia đình nghèo được coi là nghèo đa chiều nếu điểm nghèo có trọng số của họ từ 30% trở lên. Nguồn dữ liệu để tính toán thống kê nghèo đa chiều từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam được thực hiện thường xuyên hai năm một lần từ năm 2000 cho phép theo dõi xu hướng của cả nghèo về tiền tệ và nghèo đa chiều.

Kết quả chính:

Chỉ số nghèo đa chiều đang giảm khá nhanh ở Việt Nam và tất cả các khu vực.

Hình B.1 cho thấy MPI của Việt Nam đã giảm từ 0,0673 năm 2012 xuống còn 0,0394 năm 2016 và xuống 0,0243 vào năm 2018. MPI giảm là do giảm mạnh ở cả tỷ lệ người nghèo và nghèo trung bình trong nhóm người nghèo. Trung bình, tỷ lệ nghèo đa chiều của Việt Nam đã giảm từ 18,1% năm 2012 xuống còn 10,9% năm 2016 và xuống còn 7,0% năm 2018, giảm gần 1,8 điểm phần trăm mỗi năm trong giai đoạn 2012-2016 và 1,9 điểm phần trăm mỗi năm trong giai đoạn 2016-2018. Mức nghèo trung bình của người nghèo năm 2012 là 3,7 chỉ số, năm 2016 là 3,65 chỉ số và năm 2018 giảm xuống còn 3,48 chỉ số.

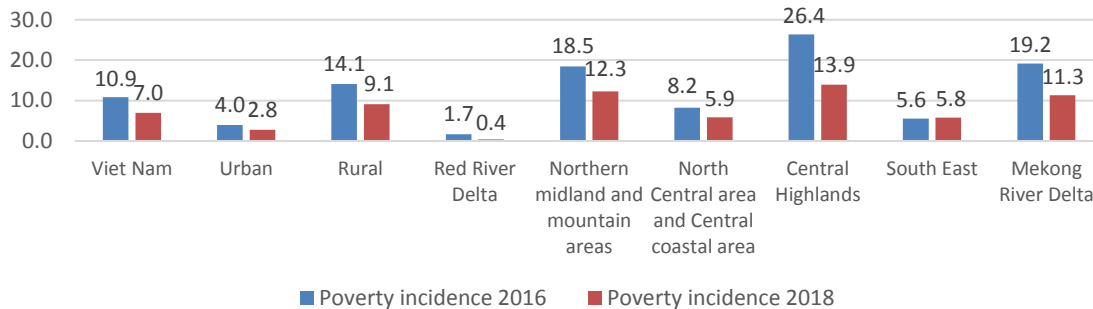
Hình B1. Chỉ số nghèo đa chiều các năm của Việt Nam



Tuy nhiên, số người nghèo đa chiều mới và tốc độ giảm nghèo đa chiều là không giống nhau giữa các vùng.

Mặc dù số người nghèo đa chiều mới năm 2018 ở Đồng bằng Sông Hồng thấp (0.4%), con số

Hình B.2: Tỷ lệ nghèo đa chiều mới ở Việt Nam, theo khu vực và vùng trong năm 2016 và 2018



Nguồn: TCTK 2016 và 2018 VHLSS.

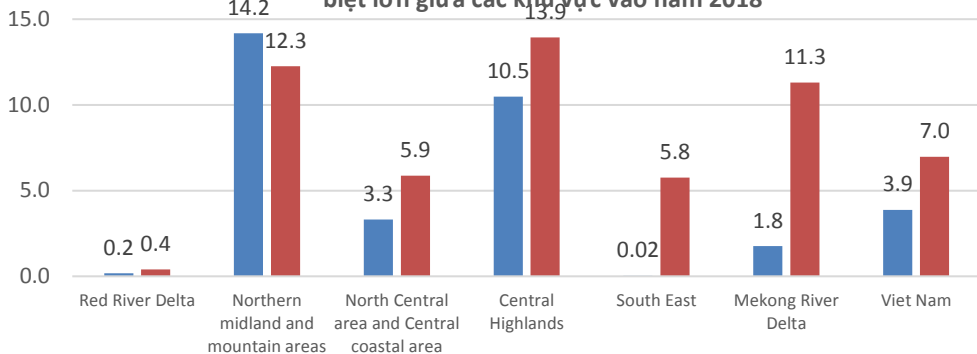
này lại cao ở Tây Nguyên (13.9%), vùng Trung du, Miền núi phía Bắc (12,3%) và Đồng bằng sông Cửu Long (11,3%). Trong khi tỷ lệ nghèo đa chiều mới ở Đồng bằng sông Cửu Long cao thứ hai năm 2016, tỷ lệ giảm trung bình hàng năm nhanh nhất là 3,9 điểm phần trăm đã giúp khu vực này vượt qua các khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc năm 2018. Tỷ lệ nghèo đa chiều mới ở khu vực Trung du và Miền núi cao thứ ba năm 2016, nhưng năm 2018 là cao thứ hai, do có mức giảm thấp hơn (trung bình 3,1 điểm phần trăm mỗi năm). Tỷ lệ nghèo đa chiều mới ở Tây Nguyên cao nhất so với cả năm 2016 và 2018 và mức giảm cao nhất (6.2 điểm phần trăm mỗi năm, cao hơn đáng kể so với mức bình quân quốc gia là 1.9) - Hình B.2.

Sự khác biệt lớn trong thu nhập và tỷ lệ nghèo đa chiều khu vực cho thấy sự thiếu hụt không chỉ về thu nhập

Hình B.3 cho thấy sự khác biệt lớn giữa nghèo đa chiều và nghèo về thu nhập giữa các vùng. Mặc dù có tỷ lệ nghèo về thu nhập đầu người cao hơn so với Đông Nam Bộ, nhưng tỷ lệ nghèo đa chiều mới của Đồng bằng sông Cửu Long lại thấp hơn đáng kể. Tỷ lệ nghèo đa chiều mới ở Tây Nguyên cao hơn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trong khi tỷ lệ nghèo về thu nhập của khu vực này lại thấp hơn nhiều.

Sự khác biệt rõ rệt về thu nhập và tỷ lệ nghèo đa chiều của khu vực cho thấy có những sự thiếu hụt không chỉ về thu nhập, thường bắt nguồn từ các yếu tố như địa lý, hạn chế về nguồn cung và các rào cản thể chế. Dân số nghèo đa chiều ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc có nhiều khả năng bị thiếu hụt về các chiều cạnh như giáo dục, bảo hiểm y tế, nhà ở, vệ sinh, và tài nguyên để tiếp cận thông tin mà nguyên nhân có thể do hạn chế trong cung cấp và tiếp cận dịch vụ xã hội. Khu vực Tây Nguyên có mức độ thiếu hụt cao trong hầu hết các chiều cạnh và thu nhập, có lẽ do các rào cản về địa lý, kinh tế, ngôn ngữ và văn hóa.

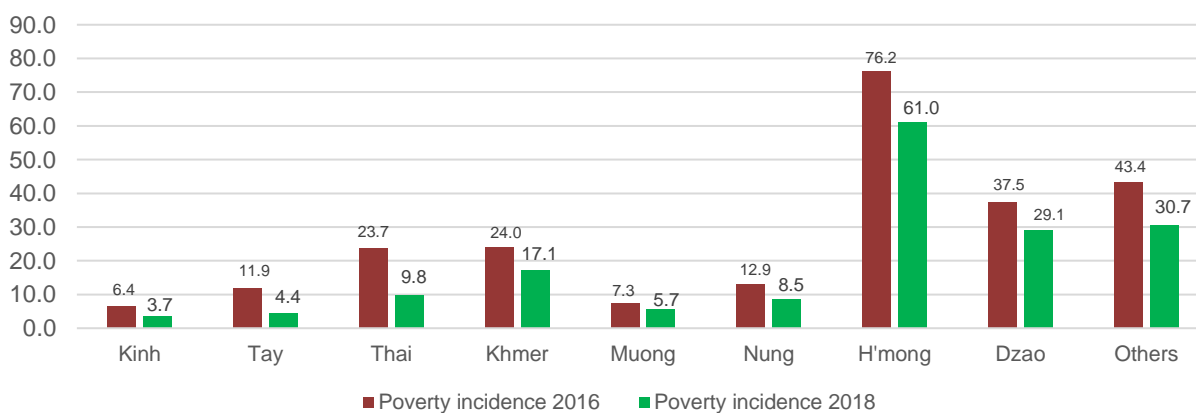
Hình B.3. Sự khác biệt giữa nghèo đa chiều và nghèo về thu nhập có sự khác biệt lớn giữa các khu vực vào năm 2018



Chênh lệch trong chỉ số MDP giữa các nhóm dân tộc rất đáng chú ý, cho thấy cần nhiều nỗ lực hơn nữa để “không bỏ ai lại phía sau”.

Trong khi tỷ lệ nghèo đa chiều mới trong số phần lớn người Kinh chỉ là 3,7% năm 2018, tỷ lệ này rất cao ở một số nhóm dân tộc như: 61,0% trong nhóm người H'Mông, 29,1% trong nhóm người Dzao, 17,1% trong nhóm người Khmer, 9,8% trong nhóm người Thái và 30,7% trong nhóm các dân tộc khác. Hình B.4. cho thấy những thách thức lớn đối với Việt Nam để đạt được cam kết “không bỏ ai lại phía sau” trong Chương trình Nghị sự Phát triển bền vững 2030. Điều này kêu gọi cần tăng tốc và đổi mới trong hành động. Theo khuyến nghị của Nhóm Công tác vì Người nghèo dân tộc thiểu số, các hành động này cần hướng tới và điều chỉnh cho phù hợp nhằm đáp ứng các điều kiện và nhu cầu cụ thể, cần xem trọng các vấn đề văn hóa và truyền thống của các nhóm dân tộc đang bị bỏ lại phía sau, và nhằm giải quyết rào cản về địa lý, kinh tế, văn hóa và ngôn ngữ mà các nhóm này đang phải đối mặt.

Bảng B.4. Chỉ số Nghèo đa chiều ở Việt Nam theo Nhóm dân tộc thiểu số năm 2016 và 2018



Nguồn: TCTK 2016 và 2018 VHLSS.

7. Bảng phân tích 1-5

Dựa trên thành tích trong mỗi chỉ số, các quốc gia được phân thành ba nhóm có kích thước xấp xỉ bằng nhau (tam phân vị). Do đó, có nhóm thứ ba trên cùng, nhóm thứ ba giữa và nhóm thứ ba dưới cùng. Mục

đích không phải để đưa ra các ngưỡng hoặc giá trị mục tiêu cho các chỉ số mà chỉ nhằm cho phép đánh giá thực về thành tích của các quốc gia so với nhau. Việc mã hóa bằng ba màu khác nhau thể hiện trực quan nhóm các quốc gia theo chỉ số. Đây có thể được coi là một công cụ trực quan đơn giản, vì nó giúp người dùng hình dung nhanh chóng thành tích của một nước. Một quốc gia nằm trong nhóm hàng đầu có thành tích tốt hơn, ít nhất hai phần ba các quốc gia khác (nghĩa là, nước này là một trong những quốc gia đứng thứ ba trên cùng); một quốc gia nằm trong nhóm giữa có thành tích tốt hơn ít nhất một phần ba nhưng kém hơn, ít nhất một phần ba các quốc gia khác (tức là, quốc gia này nằm trong số những quốc gia đứng thứ ba giữa); và một quốc gia nằm ở vị trí thứ ba thấp nhất có thành tích kém hơn, ít nhất hai phần ba số quốc gia (tức là, đây là một trong những quốc gia thứ ba dưới cùng). Thông tin chi tiết về cách phân nhóm được đưa ra trong [Ghi chú kỹ thuật 6](#).

7.1- Bảng phân tích 1: Chất lượng phát triển con người

Bảng phân tích này chứa 14 chỉ số được chọn liên quan đến chất lượng y tế, giáo dục và tiêu chuẩn sống. Các chỉ số về chất lượng sức khỏe gồm nguy cơ mất sức khỏe, số lượng bác sĩ, số giường bệnh. Các chỉ số về chất lượng giáo dục gồm tỷ lệ học sinh-giáo viên ở trường tiểu học, số giáo viên tiểu học được đào tạo để giảng dạy, tỷ lệ % các trường tiểu học (trung học) có truy cập internet, và điểm số của Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA) về toán học, đọc và khoa học. Các chỉ số về chất lượng cuộc sống gồm tỷ lệ người có việc làm tham gia vào các công việc không ổn định, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng điện, tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước uống được cải tạo, và tỷ lệ dân số sử dụng các công trình vệ sinh được cải tạo.

Một quốc gia nằm trong nhóm thứ ba trên cùng ở tất cả các chỉ số có thể được coi là một quốc gia có chất lượng phát triển con người cao nhất. Bảng phân tích cho thấy không phải tất cả các quốc gia trong nhóm Phát triển Con người Rất cao đều có chất lượng phát triển con người cao nhất và nhiều quốc gia trong nhóm Phát triển Con người Thấp nằm ở vị trí thứ ba dưới cùng trong tất cả các chỉ số chất lượng.

Bảng G cho thấy thành tích của Việt Nam so với các quốc gia và nhóm được chọn. Việt Nam có thành tích tốt, nằm trong nhóm thứ ba hàng đầu, trong chỉ số (i) “Nguy cơ mất sức khỏe” (đo bằng sự khác biệt tương đối giữa tuổi thọ và số năm sống khỏe, được biểu thị bằng phần trăm tuổi thọ khi sinh); chỉ số (ii) Giáo viên tiểu học được đào tạo để giảng dạy (đo bằng tỷ lệ % giáo viên tiểu học được đào tạo bài bản tối thiểu (trước hoặc trong khi tại chức) để giảng dạy ở cấp tiểu học; chỉ số (iii) Điểm PISA (Toán: 531 và Khoa học: 518, điểm trung bình của các nước OECD là 490 đối với Toán và 493 đối với Khoa học); và chỉ số (iv) Dân số nông thôn được sử dụng điện (người dân sống ở khu vực nông thôn có điện, được biểu thị bằng tỷ lệ % của tổng dân số nông thôn, bao gồm điện được bán thương mại (cả trên lưới và ngoài lưới) và điện tự tạo nhưng không bao gồm sử dụng nguồn điện trái phép). Việt Nam là một trong số những nước có thành tích thứ ba ở giữa về (i) Bác sĩ (số bác sĩ y khoa, cả bác sĩ đa khoa và chuyên khoa, được biểu thị trên 10.000 người), (ii) Giường bệnh viện (số giường bệnh có sẵn, tính trên 10.000 người); (iii) Tỷ lệ học sinh-giáo viên tại trường tiểu học (số học sinh trung bình trên mỗi giáo viên ở cấp tiểu học); (iv) Điểm đọc PISA; (v) Dân số sử dụng ít nhất các dịch vụ nước uống cơ bản (tỷ lệ % dân số sử dụng ít nhất các dịch vụ nước uống cơ bản, nghĩa là dân số uống nước từ nguồn được cải tạo, với thời gian thu gom không quá 30 phút cho một chuyến đi và về. Chỉ số này bao gồm những người sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản cũng như những người sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn. Nguồn nước được cải tạo bao gồm nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào đảm bảo, nước suối đảm bảo và nước đóng chai hoặc nước giao); (vi) Dân số sử dụng ít nhất các dịch vụ vệ sinh cơ bản (tỷ lệ % dân số sử dụng ít nhất các dịch vụ vệ sinh cơ bản, nghĩa là, các công trình vệ sinh cải tạo không dùng chung với các hộ gia đình khác. Chỉ số này bao gồm những người sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản cũng như những người sử dụng các dịch vụ vệ sinh được quản lý về độ an toàn. Các công trình vệ sinh cải tạo bao gồm hố xí giạt nước được nối với hệ thống cống rãnh, bể tự hoại; hố xí có tấm che/lấp đầy (bao gồm hố xí thông gió); và nhà vệ sinh khô. Chỉ số duy nhất mà Việt Nam nằm trong số thành tích thứ ba dưới cùng là công việc không ổn định (tỷ lệ người có việc làm làm việc không công cho gia đình và tự làm). Thành tích nói chung của Việt Nam về chất lượng của các chỉ số phát triển con người tương tự như thành tích của Thái Lan, Trung Quốc và trên Philippines và Indonesia.

Bảng G: Thành tích của Việt Nam về Chất lượng các chỉ số phát triển con người so với các quốc gia được chọn

| Quốc gia/Nhóm | Chất lượng sức khỏe | | | Chất lượng giáo dục | | | | | | Chất lượng tiêu chuẩn sống | | | | |
|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------|--|----------|----------------------------|------------------------|------------------------------------|---|---|
| | Dự kiến mất sức khỏe | Số bác sỹ | Số giường bệnh | Tỷ lệ học sinh-giáo viên, tiểu học | Giáo viên tiểu học được tập huấn | Trường có truy cập internet | | Điểm Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA) | | | Việc làm không ổn định | Dân số nông thôn được sử dụng điện | Dân số sử dụng ít nhất các nguồn nước uống cơ bản | Dân số sử dụng ít nhất các dịch vụ vệ sinh cơ bản |
| | | | | | | Tiểu học | Trung học | Toán | Độc | Khoa học | | | | |
| | (%) | (trên 10.000 người) | (số học sinh trên giáo viên) | (%) | (%) | (%) | Toán | Độc | Khoa học | (% tổng số việc làm) | (%) | | | |
| 2017 | Dự liệu mới nhất 2010-2018 | Dự liệu mới nhất 2010-2015 | Dự liệu mới nhất 2013-2018 | Dự liệu mới nhất 2010-2018 | Dự liệu mới nhất 2010-2018 | Dự liệu mới nhất 2010-2018 | 2015 | 2015 | 2015 | 2018 | 2017 | 2017 | 2017 | |
| Hàn Quốc | 13.2 | 23.7 | 115 | 16 | .. | 100 | 100 | 524 | 517 | 516 | 23.5 | 100 | 100 | 100 |
| Malaysia | 11.6 | 15.1 | 19 | 12 | 99 | 100 | 100 | .. | .. | .. | 21.8 | 100 | 97 | 100 |
| Thái Lan | 12.3 | 8.1 | 21 | 16 | 100 | 99 | 97 | 415 | 409 | 421 | 47.3 | 100 | 100 | 99 |
| Trung Quốc | 11.7 | 17.9 | 42 | 17 | .. | 93 | 98 | 531 | 494 | 518 | 43.8 | 100 | 93 | 85 |
| Philippines | 12.5 | 12.8 | 10 | 29 | 100 | .. | .. | .. | .. | .. | 33.8 | 90 | 94 | 77 |
| Indonesia | 12.3 | 3.8 | 12 | 16 | .. | .. | 51 | 386 | 397 | 403 | 47.3 | 96 | 89 | 73 |
| Việt Nam | 11.7 | 8.2 | 26 | 20 | 100 | .. | .. | 495 | 487 | 525 | 54.5 | 100 | 95 | 84 |
| Ấn Độ | 13.9 | 7.8 | 7 | 35 | 70 | .. | .. | .. | .. | .. | 76.7 | 89 | 93 | 60 |
| CHDCND Lào | 12 | 5 | 15 | 22 | 97 | .. | .. | .. | .. | .. | 80 | 91 | 82 | 74 |
| Myanmar | 12.6 | 8.6 | 9 | 23 | 98 | 0 | 5 | .. | .. | .. | 59.5 | 60 | 82 | 64 |
| Campuchia | 13.2 | 1.7 | 8 | 42 | 100 | .. | .. | .. | .. | .. | 50.8 | 86 | 79 | 59 |
| Phát triển con người cao | 12.3 | 16.5 | 32 | 19 | .. | — | — | — | — | — | 40.2 | 98 | 94 | 85 |
| Phát triển con người trung bình | 13.6 | 7.3 | 9 | 33 | 75 | — | — | — | — | — | 68.6 | 82 | 90 | 60 |
| Đông Á và Thái Bình Dương | 11.9 | 14.8 | 35 | 18 | .. | — | — | — | — | — | 45 | 96 | 92 | 83 |

Lưu ý về cách biểu thị màu: The top third performer group The middle third The bottom third

7.2- Bảng phân tích 2: Khoảng cách giới theo vòng đời

Bảng phân tích này gồm 12 chỉ số được chọn chính cho thấy khoảng cách giới trong các lựa chọn và cơ hội trong suốt cuộc đời (vòng đời)— từ thời thơ ấu và tuổi trẻ, tuổi trưởng thành và tuổi già. Các chỉ số đề cập đến giáo dục, thị trường lao động và công việc, đại diện chính trị, sử dụng thời gian và an sinh xã hội. Có ba chỉ số chỉ dành cho phụ nữ và các chỉ số còn lại được đưa ra dưới dạng tỷ lệ nữ so với nam. Các quốc gia được phân thành 03 nhóm dựa trên một phần thành tích của mình có kích thước xấp xỉ nhau (tam phân vị). Tỷ số giới tính khi sinh là một ngoại lệ - các quốc gia được phân thành hai nhóm: nhóm tự nhiên (các quốc gia có giá trị từ 1,04 - 1,07) và nhóm thiên vị giới tính (các quốc gia với các giá trị khác). Độ lệch so với tỷ số giới tính khi sinh tự nhiên có tác động đến mức độ thay thế dân số, cho thấy những vấn đề kinh tế và xã hội có thể xảy ra trong tương lai và có thể chỉ ra sự thiên vị giới.

Bảng H đưa ra thành tích về các chỉ số khoảng cách giới theo vòng đời của Việt Nam và các quốc gia và nhóm được chọn. Việt Nam có thành tích (i) tốt hơn ít nhất hai phần ba các quốc gia (nghĩa là nằm trong số những nước có thành tích thứ ba đứng đầu) trong “tổng tỷ lệ nhập học tiểu học của nữ so với nam”, “tỷ lệ thanh niên có việc làm của nữ so với nam”, “tỷ lệ thất nghiệp của nữ so với nam”, “tỷ lệ phụ nữ có việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp” và “tỷ lệ phụ nữ nắm giữ ghế trong quốc hội”, (ii) tốt hơn ít nhất một phần ba nhưng kém hơn ít nhất một phần ba (nghĩa là nằm trong số những nước ở giữa) trong “tỷ lệ nhập học mẫu giáo của nữ so với nam” và “tỷ lệ nữ trong dân cư từng được nhận giáo dục trung học”; và (iii) kém hơn ít nhất hai phần ba các quốc gia (tức là nằm trong số những nước thứ ba dưới cùng) trong một chỉ số về “tỷ lệ giới tính khi sinh”. Thành tích nói chung của Việt Nam trong “khoảng cách giới theo vòng đời” thấp hơn Hàn Quốc, tương đương Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia, và tốt hơn Philippines và Indonesia.

Bảng H: Tóm tắt thành tích của Việt Nam về khoảng cách giới theo vòng đời so với các quốc gia được chọn

| Trẻ em và thanh thiếu niên | | | | Người trưởng thành | | | | | | | Người cao tuổi |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------|--|-----------------------|---|------------------------|--|----------------------------|----------------------------|
| Tỷ lệ giới tính khi sinh | Tỷ lệ nhập học chung | | | Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên | Tỷ lệ dân số đã học trung học | Tỷ lệ thất nghiệp | Tỷ lệ phụ nữ có việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp | Số ghế trong quốc hội | Thời gian làm những công việc không được trả lương | | Số nhận lương hưu |
| | (tỷ lệ nữ so với nam) | | | | | | | | Phụ nữ tuổi từ 15 trở lên | Số năm giữ bởi phụ nữ | |
| (Số sinh nam so với nữ) | Mẫu giáo | Tiểu học | Trung học | (tỷ lệ nữ so với nam) | (tỷ lệ nữ so với nam) | (tỷ lệ nữ so với nam) | (% tổng số có việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp) | (% năm giữ bởi phụ nữ) | | | (tỷ lệ nữ so với nam) |
| Dự liệu mới nhất 2015–2020 | Dự liệu mới nhất 2013–2018 | Dự liệu mới nhất 2013–2018 | Dự liệu mới nhất 2013–2018 | 2018 | Most recent data during Dự liệu mới nhất 2010–2018 | 2018 | 2018 | 2018 | Dự liệu mới nhất 2008–2018 | Dự liệu mới nhất 2008–2018 | Dự liệu mới nhất 2013–2017 |
| 1.06 | 1 | 1 | 1 | 0.99 | 0.94 | 0.95 | 42.3 | 17 | 14 | 4.2 | 0.96 |
| 1.06 | 1.04 | 1.01 | 1.05 | 1.13 | 0.98 | 1.23 | 39.9 | 15.8 | .. | .. | .. |
| 1.06 | 0.99 | 1 | 0.96 | 1.68 | 0.89 | 1.17 | 47.5 | 5.3 | 11.8 | 3.2 | .. |
| 1.13 | 1.01 | 1.01 | 1.02 | 0.81 | 0.91 | 0.78 | 45.4 | 24.9 | 15.3 | 2.6 | .. |
| 1.06 | 0.99 | 0.97 | 1.1 | 1.19 | 1.04 | 1.04 | 43.4 | 29.1 | .. | .. | .. |
| 1.05 | 0.89 | 0.96 | 1.03 | 1.03 | 0.84 | 0.93 | 40.1 | 19.8 | .. | .. | .. |
| 1.12 | 0.98 | 1 | .. | 1.01 | 0.85 | 0.9 | 47.2 | 26.7 | .. | .. | .. |
| 1.1 | 0.93 | 1.17 | 1.02 | 1.32 | 0.61 | 1.57 | 16.7 | 11.7 | .. | .. | .. |
| 1.05 | 1.03 | 0.97 | 0.93 | 0.94 | 0.76 | 0.86 | 47 | 27.5 | 10.4 | 4.2 | .. |
| 1.03 | 1.01 | 0.95 | 1.1 | 1.58 | 1.29 | 1.75 | 43.7 | 10.2 | .. | .. | .. |
| 1.05 | 1.04 | 0.98 | .. | 0.86 | 0.54 | 0.75 | 48.5 | 19.3 | .. | .. | 0.15 |
| 1.08 | 0.99 | 0.99 | 1.03 | 1.17 | 0.92 | 1.15 | 42.8 | 24.4 | — | — | .. |
| 1.08 | 0.96 | 1.08 | 1 | 1.32 | 0.67 | 1.51 | 22.8 | 20.8 | — | — | .. |
| 1.1 | 0.99 | 0.99 | 1.02 | 0.9 | 0.9 | 0.81 | 44.8 | 20.3 | — | — | .. |

Lưu ý về cách biểu thị màu: The top third performer group The middle third The bottom third

7.3- Bảng phân tích 3: Chỉ số trao quyền cho phụ nữ

Bảng này gồm bộ 13 chỉ số trao quyền cho phụ nữ, cho phép so sánh sự trao quyền trên 3 phương diện: sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ), bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, và trao quyền

kinh tế xã hội. Ba màu sắc trong bảng giúp thể hiện trực quan việc phân nhóm các quốc gia theo chỉ số. Hầu hết các quốc gia đều có ít nhất một chỉ số trong mỗi nhóm, qua đó phản ánh việc trao quyền cho phụ nữ là không đồng đều giữa các chỉ số và quốc gia.

Bảng I thể hiện kết quả thực hiện chỉ số trao quyền cho phụ nữ của Việt Nam và một số nước và nhóm nước đối chứng. Kết quả của Việt Nam (i) tốt hơn ít nhất 2/3 các quốc gia (nghĩa là nằm trong số 1/3 các nước có kết quả tốt nhất) về sử dụng các biện pháp tránh thai, (tỷ lệ phụ nữ có chồng hoặc sống chung như vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15-49 tuổi) có sử dụng biện pháp tránh thai), nhu cầu KHHGĐ chưa được đáp ứng (tỷ lệ phụ nữ có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15 – 49 tuổi) được xem là có nhu cầu KHHGĐ chưa được đáp ứng nếu họ không có nhu cầu sinh (thêm) con, muốn hoãn hay chưa quyết định thời điểm sinh con tiếp theo, nhưng không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào); tình trạng tảo hôn, kết hôn trước 18 tuổi (tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 20-24 kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước năm 18 tuổi), bạo lực đối với phụ nữ từ đối tượng không phải bạn tình (tỷ lệ % phụ nữ trên 15 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục từ đối tượng không phải bạn tình), tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học trong nhóm sinh viên nữ (tỷ lệ nữ sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học trên tổng số nữ sinh viên tốt nghiệp); và thời gian nghỉ thai sản bắt buộc được hưởng lương (số ngày nghỉ được hưởng lương mà nhân viên nữ được hưởng khi sinh con); (ii) tốt hơn ít nhất 1/3, nhưng kém hơn ít nhất 1/3 số quốc gia (nghĩa là nằm trong nhóm 1/3 các quốc gia có kết quả thực hiện trung bình) về thực hiện ít nhất một lần thăm khám trong chăm sóc trước sinh, (tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15 đến 49 được khám thai ít nhất 1 lần nhân viên y tế lành nghề (bác sĩ, y tá hoặc nữ hộ sinh) trong thời kỳ thai sản). Tỷ lệ ca sinh có sự hỗ trợ của nhân viên y tế lành nghề (tỷ lệ ca sinh được hỗ trợ bởi các nhân viên y tế lành nghề (bác sĩ, y tá hoặc nữ hộ sinh) đã qua đào tạo về chăm sóc sản khoa - bao gồm theo dõi, chăm sóc và tư vấn cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai, chuyển dạ và sau sinh, tự mình sinh con và chăm sóc trẻ sơ sinh. Các bà đỡ truyền thống, kể cả đã hoàn thành khóa đào tạo ngắn hạn cũng không nằm trong nhóm nhân viên y tế này; và tỷ lệ sinh viên nữ tốt nghiệp đại học ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (tỷ lệ sinh viên nữ tốt nghiệp đại học ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học trên tổng số sinh viên tốt nghiệp); và (iii) kém hơn ít nhất 2/3 các quốc gia (nằm trong nhóm 1/3 các quốc gia có kết quả thực hiện thấp nhất) trong lĩnh vực bạo lực đối với phụ nữ gây ra bởi bạn tình (tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã từng trải qua bạo lực thể chất và/hoặc tình dục gây ra bởi bạn tình); số phụ nữ có tài khoản tại một tổ chức tài chính hoặc một nhà cung cấp dịch vụ giao dịch tiền di động (tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên có tài khoản riêng hoặc chung với người khác tại ngân hàng hoặc loại hình tổ chức tài chính khác hoặc có sử dụng dịch vụ giao dịch tiền di động trong 12 tháng gần nhất). Kết quả chung của Việt Nam về trao quyền cho phụ nữ thuộc nhóm dẫn đầu so với các quốc gia đối chứng.

Bảng I: Tóm tắt kết quả về trao quyền cho phụ nữ ở Việt Nam so với một số quốc gia khác

| Nước/Nhóm nước | Sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình | | | | Bảo lực đối với phụ nữ và trẻ em | | | | Trao quyền kinh tế xã hội | | | | |
|-------------------------------------|--|---|--|---|--|---|--|---------------------------------------|---|---|--|---|---|
| | Chăm sóc trước sinh, khám thai ít nhất 1 lần | Tỷ lệ sinh đẻ có sự hỗ trợ của các cán bộ y tế được đào tạo | Áp dụng các hình thức tránh thai | Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng | Tảo hôn | Tình trạng cắt bỏ phần sinh dục ngoài của phụ nữ và trẻ em gái | Bảo lực đối với phụ nữ | | Tỷ trọng sinh viên tốt nghiệp đại học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật, công nghệ, Kỹ thuật, | Tỷ lệ sinh viên nữ đảm nhận các vị trí quản lý trung và cao cấp | Tỷ trọng phụ nữ đảm nhận các vị trí quản lý trung và cao cấp | Phụ nữ có tài khoản tại một tổ chức tài chính hoặc một nhà cung cấp dịch vụ giao dịch tiền đi | Nghỉ thai sản bắt buộc được hưởng lương |
| | | | | | Phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | (% trên tổng số phụ nữ có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, trong độ tuổi 20-24 tuổi) | Từ bạn tình | Không phải từ bạn tình | (%) | (%) | (%) | (ngày) | |
| | (%) | (%) | (% trên tổng số phụ nữ có chồng hoặc sống chung như vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, từ 15-49 tuổi) | | (% trên tổng số phụ nữ có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, trong độ tuổi 15-49) | | (Tỷ lệ % trên tổng số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên) | | | | (% trên tổng số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên) | | |
| | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2007-2017 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2013-2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2009-2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2008-2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2003-2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2004-2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2005-2019 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2005-2019 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2008-2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2008-2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2010-2018 | 2017 | 2017 |
| Hàn Quốc | .. | 100 | 79,6 | .. | .. | .. | .. | .. | 15,4 | 26,4 | .. | 94,7 | 90 |
| Malaysia | 97,2 | 99,5 | 52,2 | .. | .. | .. | .. | .. | 18,1 | 38,6 | .. | 82,5 | 60 |
| Thái Lan | 98,1 | 99,1 | 78,4 | 6,2 | 23 | .. | .. | .. | 15 | 30,1 | 29,5 | 79,8 | 90 |
| Trung Quốc | 96,5 | 99,9 | 84,5 | .. | .. | .. | .. | .. | .. | .. | .. | 76,4 | 128 |
| Philippines | 95,4 | 84,4 | 54,1 | 16,7 | 17 | .. | 14,8 | .. | 17,8 | 36,3 | 25,5 | 38,9 | 60 |
| Indonesia | 95,4 | 93,6 | 61 | 14,8 | 11 | .. | 18,3 | .. | 12,2 | 37,1 | 19,4 | 51,4 | 90 |
| Việt Nam | 95,8 | 93,8 | 75,7 | 6,1 | 11 | .. | 34,4 | 2,3 | 15,4 | 36,5 | .. | 30,4 | 180 |
| Ấn Độ | .. | 81,4 | 53,5 | 12,9 | 27 | .. | 28,8 | .. | 27,7 | 43,9 | 13 | 76,6 | 182 |
| Lào | 54,2 | 64,4 | 54,1 | 14,3 | 33 | .. | 15,3 | 5,3 | 8,6 | 25,2 | 23,4 | 31,9 | 105 |
| Myanmar | 80,7 | 60,2 | 52,2 | 16,2 | 16 | .. | 17,3 | .. | 47,3 | 64,9 | 31,5 | 26 | 98 |
| Campuchia | 95,3 | 89 | 56,3 | 12,5 | 19 | .. | 20,9 | 3,8 | 6 | 16,7 | .. | 21,5 | 90 |
| Mức phát triển con người cao | 96,3 | 97,7 | 75,4 | .. | .. | .. | .. | .. | .. | .. | .. | 65,4 | 116 |
| Mức phát triển con người trung bình | .. | 78,1 | 53 | 13,9 | 28 | .. | 30,7 | .. | 26 | 43,7 | .. | 58,2 | 94 |
| Đông Á và Thái Bình Dương | 95,8 | 96,6 | 77,2 | .. | .. | .. | .. | .. | .. | .. | .. | .. | 88 |

7.4- Bảng phân tích 4: Chỉ số bền vững môi trường

Bảng này gồm bộ 11 chỉ số phản ánh tính bền vững và các mối đe dọa với môi trường. Các chỉ số bền vững môi trường thể hiện mức độ hoặc thay đổi về tiêu thụ năng lượng, phát thải khí các-bon đi-ô-xít, thay đổi diện tích rừng, suy giảm nguồn nước ngọt và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Các chỉ số về mối đe dọa với môi trường bao gồm tỷ lệ tử vong do ô nhiễm không khí trong gia đình và môi trường xung quanh, ô nhiễm nguồn nước, các dịch vụ vệ sinh môi trường không đảm bảo, tỷ lệ đất bị suy thoái và giá trị trong Danh mục Sách đỏ của Liên minh Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (IUCN) - chỉ số phản ánh thay đổi về nguy cơ tuyệt chủng của các nhóm loài. Tỷ lệ % tổng diện tích đất được che phủ bởi rừng không được tô màu vì chỉ mang tính chất cung cấp ngữ cảnh cho chỉ số thay đổi về diện tích rừng.

Bảng J trình bày tổng quan kết quả thực hiện chỉ số bền vững môi trường của Việt Nam và một số nước đối chứng. Theo đó, Việt Nam (i) nằm trong nhóm 1/3 các quốc gia có kết quả tốt nhất ở một chỉ số - “thay đổi diện tích rừng”; (ii) thuộc nhóm 1/3 quốc gia có kết quả trung bình trong các lĩnh vực: tiêu thụ năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch (tỷ lệ % của tổng mức tiêu thụ năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch, bao gồm than, dầu mỏ và các sản phẩm khí tự nhiên); tiêu thụ năng lượng tái tạo (tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo trên tổng mức tiêu thụ năng lượng). Các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm thủy điện, địa nhiệt, năng lượng mặt trời, thủy triều, gió, sinh khối và nhiên liệu sinh học); và lượng phát thải các-bon đi-ô-xít trên đầu người (lượng phát thải khí các-bon đi-ô-xít từ các hoạt động của con người như đốt nhiên liệu hóa thạch, khí đốt và sản xuất xi măng. Số liệu bao gồm cả khí thải các-bon đi-ô-xít từ sinh khối rừng do suy giảm diện tích rừng, tính bằng đơn vị tấn/đầu người (dựa trên số lượng dân số giữa năm)); tình trạng cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên (giá trị năng lượng quy đổi bằng tiền, suy giảm tài nguyên khoáng sản và rừng, được tính bằng tỷ lệ % trên tổng thu nhập quốc gia GNI); Tỷ lệ tử vong do ô nhiễm không khí trong gia đình và môi trường xung quanh (Số ca tử vong trên 100.000 người do tiếp xúc với ô nhiễm không khí xung quanh (ngoài trời) và ô nhiễm không khí gia đình (trong nhà) từ việc sử dụng nhiên liệu rắn để đun nấu. Ô nhiễm không khí ngoài trời phát sinh từ khí thải của các hoạt động công nghiệp, hộ gia đình, ô tô và xe tải); tỷ lệ tử vong do nguồn nước, dịch vụ vệ sinh môi trường không đảm bảo (tính bằng số ca tử vong trên 100.000 người do nguồn nước, dịch vụ vệ sinh, đặc biệt là dịch vụ tắm rửa, không đảm bảo); và (iii) xếp trong nhóm 1/3 nước có kết quả thấp nhất về các chỉ số: tỷ lệ phát thải các-bon đi-ô-xít - GDP (tính bằng kilôgam trên một đơn vị tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo giá trị cố định đồng

đô la Mỹ năm 2010); diện tích đất thoái hóa (diện tích đất canh tác tươi tiêu bằng nước mưa, thủy lợi hoặc cánh đồng, đồng cỏ, đất rừng nguyên sinh và rừng trồng bị giảm năng suất sinh học, hiệu quả kinh tế hoặc tính đa dạng do hậu quả của nhiều áp lực, trong đó có công tác quản lý và sử dụng đất, chỉ số Danh mục Sách đỏ (đo lường nguy cơ tuyệt chủng của các nhóm, loài, dựa trên thay đổi số lượng thực tế của từng loài trong nhóm có nguy cơ tuyệt chủng trong Danh mục các loài bị đe dọa trong Sách đỏ của IUCN. Giá trị chỉ số nằm trong khoảng từ 0 - tất cả các nhóm loài đều tuyệt chủng, cho đến 1 - tất cả các loài ít bị đe dọa nhất). Kết quả chung của Việt Nam về bền vững môi trường tương đương với Indonesia, thấp hơn một chút so với Thái Lan, Philippines và kém hơn so với một số quốc gia đối chứng khác.

Bảng J: Tóm tắt kết quả bền vững môi trường của Việt Nam so với một số quốc gia khác

| | Các mối đe dọa về môi trường | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------------|--|------------------------|--------------|--|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--|-------|---|----------------------|----------------|
| | Tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch | | Tiêu thụ năng lượng tái tạo | | Phát thải khí CO2 | | Diện tích rừng | | Suy giảm nguồn nước ngọt | Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên | Ô nhiễm không khí trong gia đình và ngoài môi trường | | Nguồn nước, dịch vụ vệ sinh không đảm bảo | Đất đai bị suy thoái | Chỉ số Sách Đỏ |
| | (% tổng mức tiêu thụ năng lượng) | (% tổng mức tiêu thụ năng lượng cuối cùng) | Bình quân đầu người (tấn) | (kg/ GDP quy đổi theo giá trị đô la Mỹ năm 2010) | (% tổng diện tích đất) | Thay đổi (%) | (% của tổng nguồn nước có thể tái tạo) | (% của GNI) | (trên 100,000 người) | (% tổng diện tích đất) | (giá trị) | | | | |
| Nước/Nhóm nước | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2010-2015 | 2015 | 2016 | 2016 | 2016 | 1990/2016 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2007-2017 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2012-2017 | 2016 | 2016 | 2015 | 2018 | | | |
| Hàn Quốc | 81 | 2,7 | 11,6 | 0,33 | 63,4 | -4,1 | .. | 0 | 20 | 1,8 | .. | 0,733 | | | |
| Malaysia | 96,6 | 5,2 | 7 | 0,28 | 67,6 | -0,7 | .. | 3,1 | 47 | 0,4 | 16 | 0,677 | | | |
| Thái Lan | 79,8 | 22,9 | 3,5 | 0,23 | 32,2 | 17,3 | 13,1 | 1,6 | 61 | 3,5 | 21 | 0,795 | | | |
| Trung Quốc | 87,7 | 12,4 | 6,4 | 0,47 | 22,4 | 33,6 | 20,9 | 0,9 | 113 | 0,6 | 27 | 0,744 | | | |
| Philippines | 62,4 | 27,5 | 1,1 | 0,16 | 27,8 | 26,3 | 17,8 | 0,7 | 185 | 4,2 | 38 | 0,644 | | | |
| Indonesia | 66,1 | 36,9 | 1,7 | 0,17 | 49,9 | -23,8 | 11 | 1,9 | 112 | 7,1 | 21 | 0,754 | | | |
| Việt Nam | 69,8 | 35 | 2 | 0,35 | 48,1 | 67,1 | .. | 1 | 64 | 1,6 | 31 | 0,733 | | | |
| Ấn Độ | 73,6 | 36 | 1,6 | 0,26 | 23,8 | 10,8 | 33,9 | 1 | 184 | 18,6 | 30 | 0,678 | | | |
| Lào | .. | 59,3 | .. | .. | 82,1 | 7,4 | .. | 6,3 | 188 | 11,3 | .. | 0,81 | | | |
| Myanmar | 44,3 | 61,5 | 0,4 | 0,08 | 43,6 | -27,3 | .. | 2,7 | 156 | 12,6 | 23 | 0,806 | | | |
| Cam-pu-chia | 30,6 | 64,9 | 0,6 | 0,17 | 52,9 | -27,9 | .. | 1 | 150 | 6,5 | 33 | 0,816 | | | |
| Mức phát triển con người cao | 84,9 | 15,8 | 4,7 | 0,36 | 31,6 | -4,3 | 5,9 | 1,5 | 94 | 1,9 | 25 | .. | | | |
| Mức phát triển con người trung bình | 69 | 39,8 | 1,3 | 0,23 | 30,9 | -7,7 | .. | 2,2 | 164 | 18 | 23 | .. | | | |
| Đông Á và Thái Bình Dương | .. | 15,9 | .. | .. | 29,8 | 3,9 | .. | 1,1 | 115 | 2,2 | .. | .. | | | |

7.5- Bảng phân tích 5: Chỉ số bền vững KTXH

Bảng này gồm bộ 11 chỉ số phản ánh tính bền vững KTXH. Các chỉ số bền vững kinh tế bao gồm: tổng tiết kiệm ròng sau điều chỉnh, tổng nợ, tổng vốn đầu tư, số lao động qua đào tạo, sự đa dạng các mặt hàng xuất khẩu và chỉ tiêu cho nghiên cứu, phát triển. Các chỉ số bền vững xã hội bao gồm: tỷ lệ người già phụ thuộc ước tính đến năm 2030, tỷ lệ giữa tổng chi cho giáo dục, y tế và chi tiêu quân sự; thay đổi của chỉ số bất bình đẳng trong phân phối HDI và thay đổi bất bình đẳng giới và thu nhập. Chỉ tiêu quân sự không được tô màu vì chỉ mang tính chất cung cấp cảnh báo cho chỉ số chi tiêu cho giáo dục, y tế; không phải là chỉ số trực tiếp về bền vững KTXH.

Bảng K trình bày tóm tắt kết quả thực hiện bền vững KTXH của Việt Nam so với một số quốc gia và nhóm quốc gia khác. Xét về chỉ số tổng tiết kiệm ròng sau điều chỉnh, tổng nợ, tổng vốn đầu tư và chỉ số tập trung hóa (xuất khẩu), Việt Nam có kết quả tốt hơn ít nhất 2/3 số quốc gia. Xét về chỉ số chi tiêu cho nghiên cứu phát triển, tỷ lệ người già phụ thuộc, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế so với chi tiêu quân sự và tỷ trọng thu nhập của nhóm 40% dân số nghèo nhất, kết quả của Việt Nam tốt hơn ít nhất 1/3 quốc gia, nhưng lại kém hơn ít nhất 1/3 số quốc gia trên thế giới. Đối với các chỉ số còn lại, ví dụ như số lao động qua đào tạo, Việt Nam thực hiện kém hơn ít nhất 2/3 các quốc gia trên thế giới.

Bảng K: Tóm tắt kết quả bền vững KT-XH của Việt Nam so với một số quốc gia khác

| | Bền vững kinh tế | | | | | | Bền vững xã hội | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|---|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---|---|-----------------------------------|---------------------------|---|------|
| | Tổng tiết kiệm ròng sau điều chỉnh | Tổng nợ | Tổng vốn đầu tư | Lao động có tay nghề | Chỉ số tập trung (xuất khẩu) | Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển | Tỷ lệ phụ thuộc | Chi tiêu cho giáo dục và y tế so với chi tiêu quân sự | | Giá trị HDI giảm do bất bình đẳng | Chỉ số bất bình đẳng giới | Tỷ trọng thu nhập của 40% dân số nghèo nhất | |
| | (% của GNI) | (% của giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ và nguồn thu chủ yếu) | (% của GDP) | (% tổng lực lượng lao động) | (giá trị) | (% của GDP) | Người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) | Chi tiêu cho quân sự | Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế so với chi tiêu quân sự | Thay đổi bình quân hàng năm (%) | | | |
| | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2015–2017 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2015–2017 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2015–2018 | | 2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2010–2017 | 2030 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2010–2018 | Số liệu gần nhất, giai đoạn 2010–2016 | 2010/2018 | 2005/2018 | 2005/2017 | |
| 22 | Hàn Quốc | 20,1 | .. | 30,2 | 85,7 | 0,175 | 4,2 | 38,2 | 2,6 | 4,7 | -1,8 | -3,5 | 0,1 |
| 61 | Malaysia | 10 | .. | 23,6 | 66,9 | 0,218 | 1,3 | 14,7 | 1 | 6,1 | .. | -1,2 | 1,5 |
| 77 | Thái Lan | 14 | 4,7 | 25 | 38 | 0,079 | 0,8 | 29,6 | 1,3 | 5,4 | -2,5 | 0,6 | 1,2 |
| 85 | Trung Quốc | 20,1 | 7,6 | 44,3 | .. | 0,094 | 2,1 | 25 | 1,9 | .. | -3,7 | -2,3 | 0,7 |
| 106 | Philippines | 28,5 | 11,3 | 26,9 | 29,9 | 0,25 | 0,1 | 11,5 | 1,1 | 5,6 | -0,5 | -0,7 | 0,3 |
| 111 | Indonesia | 12 | 34 | 34,6 | 39,8 | 0,134 | 0,1 | 13,5 | 0,7 | 7,4 | -0,2 | -1,2 | -1,4 |
| 118 | Việt Nam | 13,4 | 5,9 | 27,5 | 32,3 | 0,188 | 0,4 | 17,9 | 2,3 | 5,5 | -0,1 | -0,1 | 0,1 |
| 129 | Ấn Độ | 16,3 | 10,1 | 31 | 17,6 | 0,139 | 0,6 | 12,5 | 2,4 | 3,1 | -5,4 | -1,6 | -0,5 |
| 140 | Lào | -1,2 | 13,4 | 29 | 34,2 | 0,231 | .. | 8,5 | 0,2 | 29,7 | 0,1 | -1,2 | -0,9 |
| 145 | Myanmar | 23,1 | 5,2 | 32,8 | 17,5 | 0,216 | .. | 12,4 | 2,9 | .. | .. | .. | .. |
| 146 | Cam-pu-chia | 13,1 | 3,9 | 23,4 | 13,5 | 0,296 | 0,1 | 10,1 | 2,2 | 5,2 | -3,8 | -1,2 | .. |
| | Mức phát triển con người cao | 16,2 | 12,9 | 36,5 | .. | .. | 1,5 | 20,4 | 1,7 | .. | -2,5 | -1,2 | .. |
| | Mức phát triển con người trung bình | 13,2 | 10 | 28,1 | 21,6 | .. | 0,5 | 11,4 | 2,3 | 3,3 | -3,9 | -1,2 | .. |
| | Đông Á và Thái Bình Dương | 19,7 | 9 | 41,6 | .. | .. | .. | 21,7 | 1,8 | .. | -3,0 | -0,8 | .. |